

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2017/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 19 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững
giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

*Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của
Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;*

*Căn cứ Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của
Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam
giai đoạn 2006 - 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 581/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2011 của
Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
tỉnh Kon Tum đến năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền
vững giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Đề án phát triển lâm nghiệp theo hướng
bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh
Kon Tum tại Tờ trình số 158/TTr-SNN ngày 21 tháng 8 năm 2017.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững giai
đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum với nội dung chính như sau (có Đề
án kèm theo):

1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

1.1. Quan điểm:

Phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững là phát triển toàn diện và đồng bộ các hoạt động quản lý, bảo vệ, trồng rừng, cải tạo rừng, khai thác, chế biến lâm sản, dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái... trên cơ sở huy động mọi nguồn lực xã hội để đầu tư, bảo vệ, phát triển và khai thác, hưởng lợi từ rừng, góp phần tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, giảm nghèo và bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương, cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân và của toàn xã hội, tăng cường sự giám sát của người dân, cộng đồng dân cư, các đoàn thể nhân dân, các cơ quan thông tin đại chúng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

1.2. Mục tiêu:

a) Mục tiêu chung.

Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có, trọng tâm là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng gắn với phát triển du lịch sinh thái, phấn đấu đến năm 2020 duy trì và nâng độ che phủ rừng đạt 63,75%. Sử dụng có hiệu quả và bền vững tài nguyên rừng theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững (*viết tắt là FSC*). Phấn đấu toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao và cho thuê đối với tổ chức, hộ gia đình cá nhân và cộng đồng dân cư hướng đến cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập và làm giàu từ rừng.

b) Mục tiêu cụ thể.

- Khoán bảo vệ rừng 218.000 ha cho hộ gia đình và cộng đồng dân cư thôn (*làng*); khoanh nuôi phục hồi 4.200 ha rừng; cho thuê tối thiểu 10.000 ha rừng tự nhiên để bảo vệ và phát triển rừng, sản xuất lâm nghiệp, kết hợp sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường theo quy định của pháp luật (*trong đó cho thuê 5.000 ha rừng để bảo tồn và phát triển sâm Ngọc Linh*).

- Giao 4.000 ha rừng và đất lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư thôn (*làng*), hộ gia đình, cá nhân để quản lý bảo vệ và phát triển rừng, hưởng lợi từ rừng, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng hướng đến cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập và làm giàu từ rừng.

- Trồng mới 8.400 ha rừng tập trung, 50.000 cây phân tán; khoanh nuôi trồng bổ sung 1.000 ha rừng phòng hộ, đặc dụng; nuôi dưỡng làm giàu rừng 200 ha, xây dựng vườn thực vật rừng đặc dụng 46 ha.

- Xây dựng thêm tối thiểu 01 phương án quản lý rừng bền vững (*FSC*) tại huyện Kon Plông; thực hiện việc định giá rừng trồng để giao vốn cho 05 Công ty TNHH MTV lâm nghiệp sản xuất, kinh doanh và khai thác sử dụng hiệu quả bền vững rừng trồng theo tiêu chuẩn Việt Nam (*VFCC*). Dự kiến khai thác 114.500m³ gỗ.

- Chế biến khoảng 240.000 m³ gỗ các loại phục vụ nhu cầu xây dựng và nguyên liệu. Hình thành khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Tổng giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp đạt 6.830 tỷ đồng, trong đó ước thu ngân sách 195 tỷ đồng và tiền dịch vụ môi trường rừng 679 tỷ đồng.

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu:

2.1. Tuyên truyền, vận động thực hiện chủ trương phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững.

- Đổi mới hình thức và nội dung tuyên truyền, giáo dục, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và mọi người dân đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng; quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; tăng cường sự giám sát của người dân, cộng đồng, các đoàn thể, các cơ quan thông tin đại chúng trong việc tố giác các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung Đề án, xây dựng các phóng sự, tin, bài... đăng tải lên các phương tiện thông tin đại chúng; kịp thời biểu dương những việc làm tốt, chỉ ra những yếu kém, tồn tại trong quản lý, bảo vệ, phát triển rừng.

2.2. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng

- rà soát, bổ sung, hoàn thiện theo thẩm quyền hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, cơ chế, chính sách về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, khắc phục sự chùng chေo, bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả, khả thi; thực hiện các chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng. Gắn mục tiêu bảo vệ, phát triển rừng với hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập, bảo đảm đời sống, việc làm, an sinh xã hội cho người dân, đồng bào dân tộc miền núi, biên giới, nhất là cho người dân làm nghề rừng. Đẩy mạnh xã hội hóa, có cơ chế, khuyến khích, tạo thuận lợi cho người dân và các thành phần kinh tế cùng tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa lực lượng Kiểm lâm - Công an - Biên phòng và các đơn vị liên quan thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng. Thường xuyên tổ chức các đợt diễn tập phối hợp giữa các lực lượng trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng các cấp.

- Điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng phù hợp với quy định của Nhà nước và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành phải được tính toán, đánh giá kỹ tác động tiêu cực đến diện tích, chất lượng rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ trước khi thực hiện. Quản lý, giám sát chặt các dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, xử lý nghiêm đối với các dự án có sai phạm, hoặc có nguy cơ gây thiệt hại lớn về rừng, môi trường sinh thái, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống của Nhân dân; xử lý nghiêm minh các tổ chức, cá nhân vi phạm, thiếu trách nhiệm trong công tác thẩm định, phê duyệt, cấp phép đầu tư.

- Không chuyển diện tích rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác (*trừ các dự án phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, hoặc các dự án đặc biệt, cấp thiết do Chính phủ quyết định*). Thực hiện dừng khai thác gỗ rừng

tự nhiên theo Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương và các văn bản của Trung ương có liên quan.

- Đẩy nhanh tiến độ đo đạc, phân định, đánh mốc ranh giới các loại rừng trên bản đồ và thực địa; giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật; hoàn thành việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân hộ gia đình và cộng đồng vào năm 2018; giải quyết đất sản xuất cho người dân để hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng phá rừng làm nương rẫy.

- Rà soát, kiện toàn, củng cố các tổ chức thuộc ngành lâm nghiệp và triển khai thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp trên địa bàn. Xác định rõ cơ quan, đơn vị chủ trì, chịu trách nhiệm chính; có chế tài xử lý trách nhiệm đối với các tổ chức, cá nhân liên quan trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp.

- Thành lập Tổ quản lý bảo vệ rừng liên ngành các cấp. Tăng cường công tác nắm thông tin, kiểm tra, xác minh và xử lý dứt điểm các vụ việc vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. Khuyến khích việc thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp xã để huy động nguồn tài chính phục vụ cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Quản lý chặt chẽ các cơ sở chế biến lâm sản, kiên quyết đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy phép đối với các cơ sở vi phạm theo qui định. Đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố để di dời các cơ sở chế biến lâm sản vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch và hoàn thành trước năm 2020. Rà soát, xử lý dứt điểm các loại phương tiện dùng để khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật.

2.3. Đầu tư phát triển rừng.

- Đẩy mạnh công tác trồng, chăm sóc, khoanh nuôi và phục hồi rừng phòng hộ, đặc dụng. Triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án, chương trình trồng rừng, nhất là trồng rừng thay thế và trồng rừng nguyên liệu. Triển khai thực hiện có hiệu quả việc tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng. Lồng ghép một số cơ chế, chính sách hỗ trợ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong công tác phát triển rừng. Xác định sản phẩm chủ lực của từng huyện, của tỉnh, tập trung đầu tư phát triển. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia trồng rừng sản xuất; khuyến khích hình thành các các doanh nghiệp vừa và lớn làm trung tâm liên kết chuỗi sản xuất đối với các sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển khoa học công nghệ phục vụ sản xuất lâm nghiệp. Nghiên cứu, chuyển giao các ứng dụng công nghệ có tính đột phá như công nghệ sinh học, công nghệ chế biến lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng thâm canh... Thực hiện tốt các khâu chọn giống, xác định cơ cấu loài cây rừng phù hợp với các vùng sinh thái trên địa bàn để nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng, đáp ứng yêu cầu của sản xuất và thị trường.

- Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển lâm nghiệp bền vững. Kêu gọi các dự án quốc tế hỗ trợ hoạt động đào tạo, tăng cường năng lực cải thiện sinh kế, khuyến khích cho người dân trên địa bàn.

2.4. Sử dụng có hiệu quả, bền vững tài nguyên rừng

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả và tiếp tục thúc đẩy việc cấp chứng chỉ rừng (FSC và VFCC) đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế, nâng cao giá trị gia tăng ngành lâm nghiệp, hướng đến sử dụng nguồn thu từ lâm nghiệp để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp chế biến gỗ rừng trồng với công nghệ hiện đại nhằm tạo ra các mặt hàng đa dạng, chất lượng cao, có thương hiệu, đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Tiến hành thí điểm, nhân rộng các mô hình trồng rừng phòng hộ bán tín chỉ carbon theo cơ chế phát triển sạch (CDM). Đẩy mạnh việc trồng, sản xuất, chế biến các sản phẩm từ rừng, Sâm Ngọc linh và cây dược liệu dưới tán rừng, kết hợp đẩy mạnh phát triển hoạt động du lịch sinh thái theo hướng gắn công tác quản lý, bảo vệ rừng với kinh doanh các sản phẩm dưới tán rừng... để tạo việc làm, phát triển nghề rừng, nâng cao thu nhập của người dân sống gần rừng. Thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo hướng ưu tiên khoán bảo vệ rừng cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

- Đẩy mạnh công tác giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất, nhân rộng các mô hình quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn, chia sẻ lợi ích từ rừng với cộng đồng, thực hiện chính sách đồng quản lý rừng trên cơ sở tự nguyện và đồng thuận giữa chủ rừng và các đối tượng tham gia quản lý.

- Xây dựng phương án quản lý, phát triển, sử dụng rừng trồng bền vững tại các công ty lâm nghiệp hướng đến cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam của Hội đồng Chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCC). Thực hiện việc định giá rừng trồng, giao vốn để các công ty lâm nghiệp sản xuất, kinh doanh và khai thác sử dụng hiệu quả diện tích rừng trồng sản xuất.

2.5. Huy động tối đa các nguồn lực để triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển lâm nghiệp bền vững

Huy động tối đa các nguồn lực tài chính và lồng ghép các nguồn vốn, chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên cùng địa bàn để thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Phát huy tối đa hiệu quả nguồn tiền chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Tạo điều kiện và cải thiện môi trường đầu tư đảm bảo có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào các hoạt động lâm nghiệp; sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tài trợ nước ngoài (vốn ODA, ADB và vay ưu đãi và hỗ trợ quốc tế...) trong việc bảo vệ và phát triển rừng; phấn đấu đến năm 2025 Kon Tum trở thành khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao của khu vực Tây nguyên.

2.6. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư quản lý, bảo vệ và phát triển rừng:

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư quản lý, bảo vệ rừng và phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đã được Hội đồng

nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 (có phụ lục kèm theo).

- Hàng năm, tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách vào dự toán ngân sách trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân bổ để làm cơ sở triển khai thực hiện Đề án có hiệu quả.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Là cơ quan đầu mối theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Đề án. Định kỳ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sơ kết, tổng kết việc thực hiện Đề án này theo quy định.

- Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn về điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển lâm nghiệp của tỉnh Kon Tum được quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 1 Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh theo thẩm quyền; hàng năm, chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách vào dự toán ngân sách tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân bổ để làm cơ sở triển khai thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Đề án theo quy định.

2. Thủ trưởng các Sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án. Định kỳ sáu tháng và hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2017.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, lãnh đạo các Sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Đức Tuy

PHỤ LỤC:

Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư quản lý, bảo vệ rừng và phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh
(Kèm theo Quyết định số 46/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Đối với chính sách của Trung ương

Áp dụng tối đa chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư quản lý, bảo vệ rừng và phát triển lâm nghiệp theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020; Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp và các văn bản khác có liên quan.

2. Chính sách của tỉnh Kon Tum:

- Hỗ trợ 100% kinh phí lập hồ sơ giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư thôn (làng), hộ gia đình và cá nhân để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, hưởng lợi từ rừng, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

- Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum đối với các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất vào mục đích trồng rừng trên địa bàn tỉnh.

- Hỗ trợ 50% kinh phí dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ cho các hộ gia đình, cá nhân để làm cơ sở thuê đất thực hiện các dự án trồng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh; hạn mức hỗ trợ tối đa 30 ha/dự án.

- Hỗ trợ cho tổ chức kinh tế 30% tiền thuê lại quyền sử dụng đất để thực hiện đồn điền, tích tụ đất đai theo mô hình “cánh đồng lớn” thực hiện các dự án trồng rừng sản xuất gỗ lớn trên địa bàn tỉnh; hạn mức hỗ trợ không quá 02 triệu đồng/ha và tối đa 10 ha/dự án, thời gian hỗ trợ không quá 05 năm.

- Hỗ trợ một lần cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC) cho các cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình: 30% chi phí, tối đa không quá 130.000 đồng/ha đối với các phương án có quy mô tối thiểu 100 ha trở lên (phần còn lại 70% do Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp)/.

ĐỀ ÁN**PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP THEO HƯỚNG BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH KON TUM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 46 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của
UBND tỉnh Kon Tum)*

PHẦN MỞ ĐẦU**I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XV Đảng bộ tỉnh Kon Tum xác định: *Phát huy lợi thế rừng và đất rừng để phát triển kinh tế lâm nghiệp, đẩy nhanh tiến độ trồng rừng, thực hiện tốt việc khai thác lâm sản theo phương án quản lý rừng bền vững...* Như vậy phát triển lâm nghiệp bền vững đã được Đảng bộ quan tâm, đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của ngành lâm nghiệp trong thời gian đến.

Kon Tum có tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 968.960,64 ha, diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp là 779.913,5 ha, diện tích đất có rừng 603.047,8 ha, diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng 176.865,6 ha, độ che phủ của rừng 62,2%, tổng trữ lượng gỗ 83,316 triệu m³ đây được xem là thế mạnh của ngành lâm nghiệp¹.

Trong thời gian qua tỉnh Kon Tum đã có nhiều chủ trương, giải pháp đúng đắn nhằm quản lý, bảo vệ và phát triển tốt vốn rừng trên địa bàn tỉnh, từ đó hoạt động lâm nghiệp của tỉnh đã đạt được những thành tựu nhất định. Sự phát triển của ngành lâm nghiệp đã và đang góp phần tích cực vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, làm cho diện mạo nông thôn của tỉnh khởi sắc hơn; đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, công tác quản lý tài nguyên rừng và tổ chức sản xuất của ngành lâm nghiệp hiện nay còn nhiều hạn chế, đóng góp của ngành vào phát triển kinh tế xã hội chưa cao, chưa tương xứng với tiềm năng hiện có, tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng khai thác lâm sản trái phép, phá rừng làm nương rẫy vẫn tiếp tục diễn ra phức tạp; công tác quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng thiếu đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, nhiều dự án phát triển kinh tế xã hội chưa chú trọng đến bảo vệ và phát triển rừng làm suy thoái môi trường, giảm chất lượng rừng; công tác phát triển rừng chưa được chú trọng; công tác xã hội hóa quản lý bảo vệ và phát triển rừng còn nhiều hạn chế. Xuất phát từ tình hình thực tế hiện tại và yêu cầu phát triển trong tương lai, ngành Lâm nghiệp cần củng cố và điều chỉnh toàn diện các hoạt động sản xuất lâm nghiệp theo hướng quản lý, sử dụng và phát triển tài nguyên rừng bền vững, phù hợp xu thế đổi mới của đất nước và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đề án "*Phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum*" được xây dựng nhằm đáp ứng yêu cầu cấp thiết đó.

¹ Nguồn: Công bố hiện trạng rừng năm 2016 tại Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh Kon Tum

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;
2. Luật Đất đai năm 2013;
3. Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 và các văn bản hướng dẫn;
4. Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
5. Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;
6. Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;
7. Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 và Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;
8. Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;
9. Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn liền với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;
10. Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước;
11. Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/06/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020;
12. Quyết định 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp;
13. Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020;
14. Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020;
15. Quyết định 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ;
16. Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg, ngày 01/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng sản xuất;
17. Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020;

18. Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;

19. Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

20. Thông báo số 191/TB-VPCP ngày 22/7/2016 của Văn phòng Chính phủ Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016-2020

21. Thông báo số 179/TB-VPCP ngày 04/04/2017 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng tại Hội nghị tổng kết kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2016, gắn với tái cơ cấu ngành lâm nghiệp; triển khai chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

22. Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT, ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản;

23. Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn về phương án quản lý rừng bền vững;

24. Quyết định số 2831/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kết quả điều tra, kiểm kê rừng tại 13 tỉnh năm 2013 - 2014 thuộc dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2016”;

25. Phương án sắp xếp đổi mới công ty lâm nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ thống nhất tại văn bản số 1829/TTg-ĐMDN ngày 15/10/2015;

26. Nghị quyết Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XIV và XV;

27. Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 07/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh;

28. Đề án sắp xếp đổi mới công ty lâm nghiệp đã được UBND tỉnh phê duyệt;

29. Quyết định 01/2008/QĐ-UBND ngày 09/01/2008 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kết quả rà soát 3 loại rừng;

30. Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt điều chỉnh kết quả Kiểm kê rừng năm 2014 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

31. Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh Kon Tum về công bố hiện trạng rừng năm 2016;
32. Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2016.
33. Các văn bản, tài liệu có liên quan khác.

Phần 2. BỐI CẢNH XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Tình hình trong nước và quốc tế

1. Bối cảnh quốc tế.

Trong những thập kỷ qua, tình hình thế giới đã có nhiều thay đổi và ảnh hưởng tới sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Các quốc gia Đông Nam Á với 11 quốc gia thành viên sẽ trở thành khu vực thương mại tự do (AFTA) nhằm mở rộng hợp tác phát triển kinh tế, bảo vệ hoà bình và sự ổn định trong khu vực Đông Nam Á, đồng thời mở rộng hợp tác thương mại với các nước có tiềm năng lớn ở Châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc... dẫn đến nhu cầu xuất khẩu các sản phẩm tăng cao trong đó có sản phẩm lâm nghiệp.

Toàn cầu hóa kinh tế là xu thế khách quan, hội nhập kinh tế là tất yếu và mở rộng ra hầu hết các lĩnh vực, tạo ra cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều yếu tố bất bình đẳng, gây khó khăn thách thức lớn cho các quốc gia.

2. Bối cảnh quốc gia

Sau 30 năm đổi mới (1986 - 2016), nước ta đã đạt nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội. Với quyết tâm mạnh mẽ của Chính phủ cùng với những hỗ trợ của các đối tác, Việt Nam đã từng bước tăng diện tích rừng và đây là một thành tựu quan trọng, nhất là trong khu vực vì diện tích rừng ở một số nước khác đang suy giảm nhanh chóng.

Chiến lược phát triển lâm nghiệp đã được Chính phủ quan tâm và tăng cường sự tham gia của người dân vào phát triển lâm nghiệp. Chiến lược đưa người dân và các bên liên quan khác tham gia vào bảo vệ và phát triển lâm nghiệp là đúng đắn và đã được các đối tác phát triển cam kết hỗ trợ. Tuy nhiên, còn một số hộ gia đình nhỏ và nghèo đang phải đối mặt với những rào cản cơ bản trong phát triển lâm nghiệp.

Nhiều chính sách được ban hành, sửa đổi để phù hợp hơn với cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế, từng bước tạo ra môi trường pháp lý đầy đủ, an toàn và thuận lợi hơn cho các hoạt động sản xuất lâm nghiệp. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật kinh tế còn chưa đầy đủ và đồng bộ.

3. Bối cảnh tỉnh Kon Tum

Nền kinh tế tỉnh Kon Tum được duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao, thu hút đầu tư có nhiều khởi sắc, kết cấu hạ tầng có nhiều tiến bộ và đạt nhiều thành quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, tỉnh Kon Tum vẫn còn là tỉnh nghèo, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội còn nhiều hạn chế, nhu cầu về vốn đầu tư lớn nhưng khả năng đáp ứng có hạn. Quy mô kinh tế còn nhỏ, công nghệ sản xuất lạc hậu, năng lực cạnh tranh thấp. Tình hình lạm phát và giá cả các mặt hàng tiêu dùng, vật tư thiết yếu có xu hướng gia tăng; thiên tai dịch bệnh có những diễn biến phức tạp.

Thực tiễn hoạt động lâm nghiệp của tỉnh hiện nay dựa vào khai thác tài nguyên rừng, giá trị hoạt động sản xuất lâm nghiệp của tỉnh chủ yếu là giá trị lâm sản (*khai thác rừng 48,27%, phát triển rừng 14,3%, lâm sản ngoài gỗ 13,53% và dịch vụ 23,9%*). Do đó cần có chủ trương, cơ chế chính sách đủ mạnh để xã hội hóa ngành lâm nghiệp và định hướng phát triển bền vững trên các mặt kinh tế, xã hội và giá trị dịch vụ môi trường rừng.

Mục tiêu sử dụng bền vững tài nguyên rừng sản xuất, đẩy mạnh công tác trồng rừng và hướng tới sử dụng gỗ rừng trồng là một trong các giải pháp để phát triển kinh tế và giảm nghèo ở khu vực nông thôn.

II. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỀ ÁN.

1. Điều kiện tự nhiên

1.1 Vị trí địa lý

Tỉnh Kon Tum nằm ở cực bắc Tây Nguyên, có đường biên giới chung với hai nước Lào và Cam Pu Chia. Tọa độ địa lý từ 13⁰55'30" đến 15⁰25'30" vĩ độ Bắc, từ 107⁰20'15" đến 108⁰33'00" kinh độ Đông.

Giới cận hành chính: Bắc giáp tỉnh Quảng Nam; Nam giáp tỉnh Gia Lai; Đông giáp tỉnh Quảng Ngãi; Tây giáp nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Cam Pu Chia.

1.2. Địa hình.

Địa thế của Kon Tum cao ở phía Bắc và thấp dần xuống phía Nam, đỉnh cao nhất là ngọn núi Ngọc Linh cao 2.598m. Địa hình rất đa dạng và phức tạp, với nhiều kiểu địa hình, núi cao, núi trung bình, núi thấp và vùng thung lũng đan xen nhau. Có thể phân chia thành 4 kiểu địa hình chính như sau:

1.2.1. Kiểu địa hình núi cao.

Kiểu địa hình này chiếm 0,7 % diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở huyện Đăk Glei và Tu Mơ Rông. Địa hình chia cắt mạnh, độ dốc bình quân từ 25⁰- 30⁰. Độ cao bình quân 1.500m. Tỷ lệ che phủ rừng lớn, tập trung diện tích rừng có trữ lượng cao, có nhiều nguồn gen động, thực vật quý hiếm.

1.2.2. Kiểu địa hình núi trung bình.

Kiểu địa hình này chiếm 61,6% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông, Kon Plông và Đăk Hà. Địa hình khá phức tạp, chia cắt mạnh, độ dốc bình quân từ 20⁰- 25⁰. Độ cao bình quân 1.200m. Tỷ lệ che phủ rừng cao, là nơi tập trung diện tích rừng có trữ lượng cao.

1.2.3. Kiểu địa hình núi thấp.

Kiểu địa hình này chiếm 20,4% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung huyện Sa Thầy, Ngọc Hồi, Đăk Tô và phía nam các huyện Đăk Hà, Kon Plông. Đây là vùng chuyển tiếp giữa kiểu địa hình núi trung bình và vùng thung lũng, độ dốc bình quân từ 15⁰- 20⁰, độ cao trung bình từ 600 - 800 m. Độ che phủ của rừng không cao, rừng tự nhiên còn ít, rừng trồng manh mún.

1.2.4. Kiểu địa hình thung lũng và máng trũng.

Kiểu địa hình này chiếm 17,3% diện tích tự nhiên, phân bố ở thành phố Kon Tum, Huyện Đăk Glei, Ngọc Hồi và Sa Thầy, nằm dọc theo các triền sông Pô Kô, Đăk Pxi và Đăk Bla. Vùng này có địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình từ 400 - 600m, độ dốc trung bình từ 5⁰ - 10⁰.

1.3. Khí hậu, thủy văn

1.3.1. Khí hậu.

Tỉnh Kon Tum có kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa Cao nguyên, một năm có hai mùa rõ rệt:

- Mùa mưa từ tháng 5-10 hàng năm, lượng mưa chủ yếu tập trung từ tháng 6-9 hàng năm (Chiếm trên 80% lượng mưa trong năm). Độ ẩm không khí cao >80%, nhất là những ngày mưa liên tục độ ẩm không khí đạt tới độ bão hoà.

- Mùa khô từ tháng 11-4 năm sau; độ ẩm không khí và vật liệu cháy thấp, khí hậu khô hanh và gió nên vào mùa này nguy cơ xảy ra cháy rừng cao.

* *Nhiệt độ*: Do ảnh hưởng của vĩ độ địa lý nên nhiệt độ ở đây tương đối cao, bình quân năm 24,9⁰C, nhiệt độ cao nhất 27,4⁰C (tháng 5), nhiệt độ thấp nhất 21,8⁰C (tháng 12). Số ngày có nhiệt độ lớn hơn 20⁰C khoảng 220 ngày, tổng nhiệt lượng trong năm từ 7.700-8.700⁰C.

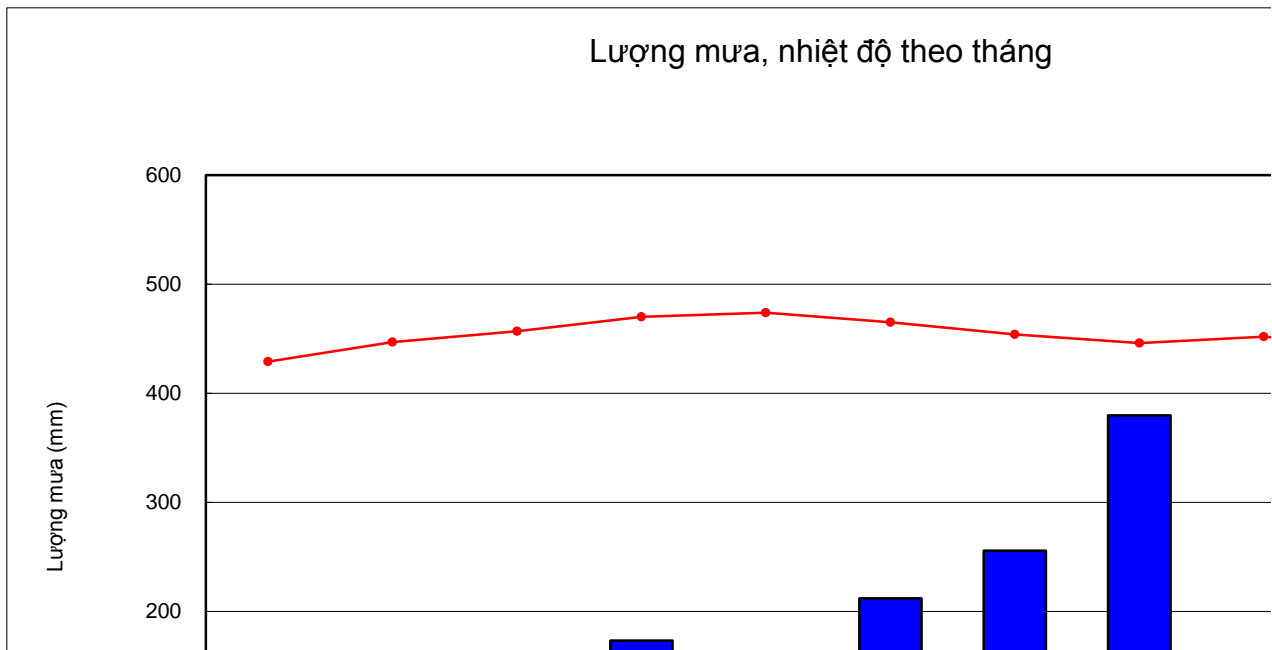
* *Mưa*: Mưa tập trung theo mùa, lượng mưa trung bình hàng năm 1.600 mm, lượng mưa tháng cao nhất 379,6 mm, lượng mưa tháng thấp nhất 1-2 mm. Hàng năm, mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 4-6 và kết thúc vào tháng 10-11, mưa tập trung vào tháng 7-8⁽²⁾.

* *Gió*: Có hai loại gió chính thịnh hành:

- Gió Tây Nam hoạt động từ tháng 4 đến tháng 10, tần suất cao nhất 32% (tháng 5), tần suất thấp nhất 13% (tháng 9).

- Gió Đông Bắc hoạt động từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, tần suất cao nhất 24% (tháng 3, 4), tần suất thấp nhất 7% (tháng 11).

²: Nguồn: Trung tâm khí tượng thủy văn Kon Tum



Hình 1: Biểu đồ phân bố lượng mưa và nhiệt độ bình quân theo tháng

Kon Tum nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhưng do nằm trên nhiều vĩ độ và kiểu địa hình khác nhau nên Kon Tum có nhiều tiểu vùng khí hậu khác nhau, có thể phân thành các tiểu vùng sau:

1.3.1.1. Tiểu vùng khí hậu núi cao Ngọc Linh

Tiểu vùng này nằm ở phía Bắc của tỉnh, bao gồm các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông. Đặc điểm khí hậu vùng này là lạnh và ẩm ướt, do ảnh hưởng trực tiếp của vùng Đông Trường Sơn nên có lượng mưa rất lớn, đạt trung bình trên 3.000 mm/năm. Mưa tập trung vào các tháng 7, 8 và 9, về mùa khô vẫn nhận được một lượng mưa đáng kể. Nhiệt độ trung bình từ 13⁰C- 17⁰C, tháng lạnh nhất tháng 1, nhiệt độ trung bình từ 11⁰C- 15⁰C.

1.3.1.2. Tiểu vùng khí hậu núi thấp Sa Thầy

Vùng này bao gồm phía Nam của huyện Sa Thầy, lượng mưa trung bình từ 2.000 mm - 3.000 mm, nhiệt độ trung bình từ 20⁰C-23⁰C.

1.3.1.3. Tiểu vùng khí hậu máng trũng Kon Tum

Vùng này bao gồm Thành phố Kon Tum và huyện Đăk Hà, có kiểu khí hậu của vùng địa hình máng trũng, lượng mưa hàng năm ít, đạt từ 1.700 - 2.200 mm/năm. Nhiệt độ trung bình năm đạt trung bình 23⁰C - 25⁰C.

1.3.2. Thủy văn

1.3.2.1. Nguồn nước mặt.

Kon Tum có nguồn nước mặt khá dồi dào, được dự trữ từ 4 hệ thống sông lớn và các hồ chứa nước.

- Hệ thống sông Sê San có lưu vực chiếm phần lớn diện tích của tỉnh, do chảy qua nhiều bậc thềm địa hình nên độ dốc dòng chảy lớn, nhiều thác ghềnh, do vậy hệ thống sông này có tiềm năng tiềm năng thủy điện lớn. Tổng lượng dòng chảy của sông từ 10-11 tỷ m³ nước.

- Phía Đông Bắc là đầu nguồn sông Trà Khúc, phía Bắc là đầu nguồn sông Thu Bồn và sông Vu Gia. Các sông này đều chảy về các tỉnh Duyên Hải và đổ ra biển Đông, diện tích lưu vực của 3 con sông này chiếm 1/4 diện tích toàn tỉnh.

- Ngoài nguồn nước mặt từ các hệ thống sông suối, Kon Tum còn có nguồn nước mặt khá dồi dào được chứa từ các hệ thống hồ chứa thủy lợi, thủy điện như hồ thủy điện Plei Krông, các hồ thủy lợi: Đăk Hniêng, Mùa xuân.

1.3.2.2. Nguồn nước ngầm

Kết quả điều tra của Liên đoàn Địa chất thủy văn miền Nam cho thấy mực nước ngầm của Kon Tum thường phân bố ở độ sâu từ 10 m - 25 m, lưu lượng các lỗ khoan từ 1-3 lít/s. Với trữ lượng nước ngầm như vậy có thể đáp ứng được nhu cầu cho sản xuất và tiêu dùng.

1.4. Địa chất thổ nhưỡng

1.4.1. Địa chất

Nằm trong địa khối cổ phía Nam hay gọi là địa khối cổ Kon Tum. Nền địa chất được cấu tạo từ 4 nhóm đá mẹ chủ yếu sau:

- Nhóm đá Mácma axít
- Nhóm đá sét - biến chất
- Nhóm đá Mácma kiềm
- Nhóm nền địa chất bồi, dốc tụ

1.4.2. Thổ nhưỡng.

Đất đai tỉnh Kon Tum có 5 nhóm đất gồm 16 đơn vị đất, trong đó nhóm đất đỏ vàng và nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi chiếm khoảng 96% tổng diện tích, phân bố theo các nhóm đất sau:

- Nhóm đất phù sa: gồm 4 đơn vị đất (*đất phù sa được bồi chua P_{bc} , đất phù sa không được bồi chua P_c , đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng P_f , đất phù sa ngòi suối P_y*) với tổng diện tích 16.663 ha chiếm tỷ lệ 1,73%.

- Nhóm đất xám bạc màu: gồm 2 đơn vị đất (*đất xám trên phù sa cổ X và đất xám trên đá Macma axít X_a*) với tổng diện tích là 5.066 ha chiếm 0,53%.

- Nhóm đất đỏ vàng: gồm 6 đơn vị đất (*đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính F_k , đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính F_w , đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất F_s , đất vàng đỏ trên đá macma axít F_w , đất vàng nhạt trên đá cát F_q , đất nâu vàng trên phù sa cổ F_p*) với tổng diện tích 579.788 ha chiếm 60,3%.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: gồm 3 đơn vị đất (*đất mùn nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính Hk, đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất Hs, đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit Ha*) với tổng diện tích 343.288 ha chiếm 35,7%.

- Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ: gồm 1 đơn vị đất là đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ D, với tổng diện tích 1.679 ha chiếm 0,17%.

1.5. Tài nguyên rừng.

1.5.1. Diện tích, phân bố và các kiểu rừng.

- *Diện tích*: Theo số liệu công bố hiện trạng rừng năm 2016, tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh là: 779.913,5 ha, chiếm 80,6% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích có rừng là: 603.047,8 ha, bao gồm 546.388,6 ha rừng tự nhiên và 56.659,0 ha rừng trồng; rừng trồng cây cao su và cây đặc sản 35.466,2 ha. Độ che phủ của rừng chiếm 62,2 %.

+ Diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp là: 176.378,3 ha.

+ Diện tích đất chuyển đổi đã trồng Cao su là: 35.650,9 ha

- *Phân bố*. Rừng phân bố ở hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên không đồng đều. Các huyện có nhiều rừng, độ che phủ của rừng cao chủ yếu nằm các huyện như Kon Plông, Đăk Glei, Sa Thầy, và Tu Mơ Rông, các huyện còn lại độ che phủ của rừng còn khá thấp, điển hình là thành phố Kon Tum, huyện Đăk Hà, Đăk Tô.

- *Các kiểu rừng*. Rừng tự nhiên hiện có ở Kon Tum chủ yếu là rừng gỗ lá rộng thường xanh và nửa rụng lá với diện tích: 443.052,31 ha (*chiếm 81%*), rừng gỗ lá rộng rụng lá với diện tích: 481,4 ha (*chiếm 0,1%*), rừng gỗ lá kim: 13.402,9ha (*chiếm 2,4%*), rừng hỗn giao gỗ lá rộng và lá kim: 15.933,3 ha (*chiếm 2,9%*), rừng hỗn giao gỗ và tre nứa: 52.652,2 ha (*9,6%*) và rừng tre nứa: 21.743,2 ha (*chiếm 4%*).

1.5.2. Tiềm năng của rừng:

Tài nguyên rừng của Kon Tum rất giàu tiềm năng cung cấp gỗ, lâm sản, có giá trị phòng hộ môi trường to lớn và tính đa dạng sinh học cao.

- *Khả năng cung cấp gỗ và lâm sản ngoài gỗ*: Trên cơ sở chỉ tiêu trữ lượng của các loại rừng ở địa bàn tỉnh Kon Tum⁽³⁾, qua tính toán xác định tổng trữ lượng gỗ rừng tự nhiên của tỉnh khoảng 83,4 triệu m³ gỗ và 1,1 tỷ cây tre nứa các loại. Tính toán trên quan điểm khai thác rừng bền vững thì hàng năm có thể khai thác được từ 30.000-35.000 m³ gỗ tròn từ rừng tự nhiên. Với 56.659 ha rừng trồng hiện có của tỉnh, diện tích rừng sản xuất có thể khai thác cung cấp gỗ nguyên liệu trong thời gian đến khoảng 23.310 ha.

Ngoài sản lượng gỗ kể trên, rừng tự nhiên của Kon Tum còn có khả năng cung cấp nhiều loại lâm sản khác như tre nứa, song mây, bông đót, hạt uoi, hạt

³: Tài liệu: Kết quả kiểm kê rừng năm 2014

cà na, chai cục và các loại dược liệu quý hiếm như Sâm Ngọc Linh, Hồng đẳng Sâm, Vàng đắng... tạo một lượng giá trị không kém sản phẩm gỗ.

- *Giá trị phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ môi trường, cảnh quan du lịch.*

Tỉnh Kon Tum là điểm khởi nguồn sinh thủy của các con sông lớn chảy xuống vùng Duyên hải miền Trung, các tỉnh hạ Lào và Campuchia, trên đó có nhiều công trình thủy lợi và thủy điện lớn như công trình thủy điện Yaly, Sê san 3, Sê san 3A, Sê san 4, Pleikrông, công trình thủy lợi Thạch nham. Do có trên 75% diện tích đất phân bố trên những vùng có độ dốc lớn hơn 15^0 , nằm trong vùng có lượng mưa tương đối lớn (*từ 1.800 mm đến 2.000 mm*), phân bố không đều với 80% lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa cho nên vấn đề chống xói mòn đất và điều tiết nguồn nước, bảo vệ các công trình thủy điện, thủy lợi nhằm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên nước là đặc biệt quan trọng. Chính hệ thống rừng của tỉnh Kon Tum là nơi nuôi dưỡng nguồn nước cho các dòng sông, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sống cho người dân trong vùng và tạo nên nhiều vùng sinh thái cảnh quan của tỉnh hết sức phong phú, đa dạng.

- *Về giá trị đa dạng sinh học.* Rừng Kon Tum có tính đa dạng sinh học cao, là nơi sinh sống của rất nhiều loài động vật, thực vật có giá trị. Theo thống kê chưa đầy đủ, rừng Kon Tum có khoảng 1.610 loài thực vật thuộc 734 chi của 175 họ thực vật trong đó có nhiều loài thực vật quý như Sâm Ngọc linh, Pơ mu, Trâm hương, Vàng đắng, Trắc, Cẩm lai, Gõ đỏ, ... và các loài khác. Về hệ động vật, có trên 100 loài thú, 350 loài chim và nhiều loài động vật khác, trong đó có thể kể đến một số loài quý hiếm như Hổ, Bò rừng, Gấu, Trĩ, Sao, ... và các loài khác.

1.6. Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến sản xuất lâm nghiệp.

1.6.1. Thuận lợi.

Tỉnh Kon Tum có vị trí nằm ở ngã 3 Đông Dương, đất rộng người thưa, tài nguyên rừng còn phong phú, giàu tiềm năng, điều kiện đất đai và khí hậu phù hợp cây trồng lâm nghiệp, tạo tiền đề cho sự phát triển lâm nghiệp về trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản.

1.6.2. Khó khăn

- Địa hình chia cắt nhiều, khoảng 54% diện tích đất lâm nghiệp nằm trên địa hình đất dốc trên 15^0 và hơn 70% diện tích phân bố ở độ cao trên 700 m. Hầu hết diện tích đất trồng đã qua canh tác nương rẫy bạc màu, manh mún, rất khó khăn cho việc lựa chọn loài cây trồng rừng tập trung tạo những vùng chuyên canh có quy mô lớn. Diện tích rừng hiện còn nhiều nhưng tập trung ở khu vực phòng hộ xung yếu và rất xung yếu, dọc đường biên giới cho nên khả năng khai thác sử dụng hạn chế, phải đầu tư cho công tác quản lý bảo vệ tương đối lớn.

- Điều kiện khí hậu trong khu vực tương đối khắc nghiệt với hai mùa mưa nắng khá cực đoan: mùa nắng thì khô hạn, nắng nóng kéo dài, gây chết cây trồng, cháy rừng, thiếu nước sinh hoạt và sản xuất; mùa mưa thì lượng mưa tập

trung, cường độ lớn gây lũ lụt, xói mòn, trở ngại cho tất cả các hoạt động khai thác, chế biến, lưu thông nông lâm sản.

2. Đặc điểm kinh tế - xã hội⁽⁴⁾

2.1. Dân số

Kon Tum có 9 huyện và 1 thành phố (*thành phố Kon Tum và huyện Đăk Hà, Đăk Tô, Đăk Glei, Sa Thầy, Ngọc Hồi, Kon Plông, Kon Rẫy, Tu Mơ Rông, Ia H'Drai*) với 102 xã, phường, thị trấn.

Theo số liệu thống kê, dân số trung bình năm 2016 của tỉnh Kon Tum là 507.818 người tăng 7,3% so với năm 2013, trong đó tỷ lệ tăng tự nhiên năm 2016 là 14,25%. Trong đó phần lớn sống ở vùng nông thôn với 327.079 người, chiếm 64,41% dân số, khu vực thành thị có 180.739 người chiếm 35,59%. Mật độ dân số trung bình 52 người/km². Thành phố Kon Tum có mật độ dân cư đông nhất (384 người/km²). Huyện Ia H'Drai có mật độ dân cư thấp nhất (7 người/km²).

2.2. Dân tộc

Kon Tum có 28 dân tộc cùng sinh sống, trong đó dân tộc kinh chiếm đa số tỷ lệ 47%, các dân tộc thiểu số chiếm trên 53%, trong đó, 6 dân tộc ít người sinh sống lâu đời bao gồm: Xơ Đăng, Bana, Giẻ-Triêng, Gia Rai, Brâu và Rơ Măm. Sau ngày thống nhất đất nước (1975), một số dân tộc thiểu số ở các tỉnh khác đã đến Kon Tum sinh sống, tạo cho thành phần dân tộc trong tỉnh ngày càng đa dạng.

2.3. Lao động.

Theo thống kê năm 2016, tổng số người trong độ tuổi lao động trong toàn tỉnh là 300.890 người, chiếm 59,25% dân số, lao động thuộc lĩnh vực Nông - Lâm nghiệp 144.303 người chiếm 47,96% lao động (*trong đó số lao động trong các đơn vị thuộc các lâm trường quốc doanh, các ban quản lý chỉ có 454 người*).

Về chất lượng lao động: tỷ lệ lao động qua đào tạo vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của khu vực và cả nước. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo là 47,2%. Phần lớn lực lượng lao động là lao động phổ thông trong các ngành nông, lâm nghiệp.

2.4. Kinh tế

Trong năm 2016, kinh tế của tỉnh tiếp tục phát triển ổn định và đạt tốc độ tăng trưởng ở mức 8,06%. Kết quả đạt được trên một số lĩnh vực cụ thể như sau:

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2016 theo giá so sánh 2010 là 11.284,62 tỷ đồng.

⁴: Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2015 của Cục Thống kê tỉnh Kon Tum

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2016 theo giá hiện hành ước đạt 16.231,51 tỷ đồng.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh 1.832.728 triệu đồng, tăng 11,16% so với năm 2015.

- Chi ngân sách địa phương ước 9.676.778 triệu đồng, tăng 7,88% so với năm 2015.

- GRDP bình quân đầu người năm 2016 đạt 31.963,26 nghìn đồng, tăng 7,7% so với năm 2015.

- Giá trị xuất khẩu năm 2016 đạt 114.447 nghìn USD, tăng 38,59% so với năm 2015.

- Giá trị nhập khẩu năm 2016 đạt 3.156 nghìn USD, tăng 15,05% so với năm 2015.

2.5. Văn hoá, xã hội và cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giáo dục

- Giáo viên trực tiếp giảng dạy có 7.194 người, trong đó giáo viên tiểu học 3.500 người, giáo viên trung học cơ sở 2.631 người, giáo viên trung học phổ thông 1.063 người.

Học sinh toàn tỉnh có 107.658 em, trong đó học sinh tiểu học 57.707 em, học sinh trung học cơ sở 36.765 em, học sinh trung học phổ thông 13.186 em.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật trong trường học: Năm học 2015 - 2016 toàn tỉnh có 276 trường, so với đầu năm học trước tăng 04 trường do thành lập mới 01 trường tiểu học, 03 trường trung học cơ sở.

Trang thiết bị giáo dục được trang bị đồng bộ, đảm bảo yêu cầu dạy học. Việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia cũng được chú trọng và đã đạt thành tựu quan trọng. Hiện nay, toàn tỉnh có 135 trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 34 trường mầm non, 66 trường tiểu học, 26 trường THCS và 09 trường THPT. Tuy nhiên, một số trường ở vùng sâu, vùng xa còn thiếu phòng học để dạy 2 buổi/ngày.

2.5.2. Đào tạo

- Đào tạo hệ Trung cấp nghề: Đào tạo các lớp hệ trung cấp nghề cho 301 học viên (231 học viên DTTS), trong đó: Trường Trung cấp nghề đào tạo theo nguồn kinh phí của tỉnh giao: 285 học viên (231 học viên DTTS); Đào tạo ngoài chỉ tiêu là 16 học viên.

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn: Tổ chức đào tạo nghề nông thôn cho 2.501/3.300 lao động (đạt 75,78%). Trong đó: Đào tạo nghề nông nghiệp cho 1.970/2.435 lao động (đạt 80,90% KH); Đào tạo nghề phi nông nghiệp cho 531/865 lao động (đạt 61,39% KH).

2.5.3. Y tế:

Mạng lưới y tế đã được triển khai từ tuyến tỉnh đến tuyến huyện, xã. Đến nay 100% xã đã có trạm y tế, toàn tỉnh có 122 cơ sở y tế, trong đó có 11 bệnh viện, 13 phòng khám đa khoa, 01 viện điều dưỡng và 01 khu điều trị phong.

2.5.4. Bưu chính viễn thông

Hệ thống thông tin liên lạc đã được trang bị khắp 10 huyện, thành phố, từ trung tâm các huyện có thể liên lạc tới tất cả các vùng trong nước và quốc tế. Hiện nay, 100% xã phường đã được trang bị điện thoại với tỷ lệ 15 máy điện thoại/100 dân. Về phát thanh và truyền hình, 100% số xã được phủ sóng truyền thanh, 97,9% được phủ sóng truyền hình, tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình Việt Nam là 84% và tỷ lệ hộ nghe được đài tiếng nói Việt nam là 100%.

2.5.5. Giao thông

- Giao thông đường bộ: Toàn tỉnh có hơn 2.905 km giao thông đường bộ, trong đó, đường nhựa có 641 km (chiếm 22%), đường bê tông xi măng có 43,7 km (chiếm 1,5%), đường cấp phối có 290,5 km (chiếm 10%) và đường đất là 2.930 km (chiếm 66,4%).

+ Đường quốc lộ gồm 4 tuyến (Quốc lộ 14, 40, 24, 14C) với tổng chiều dài là 387 km. Mạng lưới quốc lộ của tỉnh Kon Tum, đóng vai trò đặc biệt rất quan trọng trong việc gắn kết mối quan hệ thương mại quốc tế với các tỉnh Đông Bắc Thái Lan, Nam Lào, với các tỉnh Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ.

+ Tỉnh lộ gồm 8 tuyến với tổng chiều dài là 352,6 km. Trong giai đoạn 2001 - 2006 đã khởi công và xây dựng hoàn thành đầu tư nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường sau: Tỉnh lộ 672, 673, 674, 675, 676; tuyến đường 671, 678 đã được cải tạo, nâng cấp một số đoạn tuyến xung yếu.

2.5.6. Thủy lợi.

Toàn tỉnh có trên 75 công trình thủy lợi lớn, trên 100 công trình thủy lợi nhỏ và nhiều công trình tạm với năng lực thiết kế tưới lúa nước vụ Đông xuân là 7.750 ha, vụ mùa là 5.100 ha và 1.000 ha cây công nghiệp. Năng lực tưới thực tế là 5.500 ha lúa Đông xuân, 2.500 ha lúa mùa và 650 ha cây công nghiệp, đạt 60 - 65% năng lực thiết kế. Các công trình thủy lợi đã mang lại hiệu quả nhất định trong sản xuất lương thực, góp phần định canh định cư, xoá đói giảm nghèo và an toàn lương thực trên địa bàn tỉnh.

2.5.7. Điện.

- Nguồn cung cấp: Hiện tại, tỉnh Kon Tum được cấp điện từ hệ thống điện miền Trung thông qua tuyến đường dây 110 KV mạch đơn PleiKu - Kon Tum - Đak Tô và 02 Trạm 110/22KV tại thị xã Kon Tum và huyện Đăk Tô. Đưa vào vận hành trạm biến áp 220kV Kon Tum công suất 125MVA và Trạm biến áp 110kV Đăk Hà công suất 40 MVA.

- Hệ thống lưới điện trên địa bàn tỉnh có 5 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 185 MVA, 1.972,8 km đường dây trung thế, 1.624 trạm biến áp phụ tải với tổng dung lượng 292.200 kVA, 1578,9 km đường dây hạ thế.

- Các nguồn điện tại chỗ, trên địa bàn tỉnh có 48 thủy điện vừa và nhỏ tổng công suất lắp máy là 531,7 MW trong đó có 16 công trình đã hoàn thành với tổng công suất 135,9 MW.

- Tình hình cung cấp điện cho khu vực nông thôn: Đến nay đã có 100% xã, phường, thị trấn được sử dụng điện lưới Quốc gia, tỷ lệ thôn có điện 98,17%; tỷ lệ hộ sử dụng điện là 98,85%.

2.5.8. Các cửa khẩu.

Tỉnh Kon Tum hiện có 04 cửa khẩu, gồm 01 cửa khẩu quốc tế và 03 cửa khẩu phụ. Cửa khẩu Bờ Y được hình thành năm 1999, hiện đang hoạt động theo Quyết định 217/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. 03 cửa khẩu phụ là Đăk Long - Văn Tách (Lào), Đăk Blô - Đak Ba (Lào); Đăk Kôi – Kontuyniak (Cam Pu Chia).

3. Ảnh hưởng của điều kiện kinh tế, xã hội đến phát triển lâm nghiệp.

3.1. Thuận lợi:

Điều kiện kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh ngày càng phát triển có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình xây dựng và phát triển lâm nghiệp. Hệ thống cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện đã tạo điều kiện tiếp cận địa bàn sản xuất thuận lợi, giảm giá thành trong sản xuất và vận chuyển hàng hoá.

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp đã có sự chuyển biến rõ rệt từ nhiệm vụ khai thác gỗ và lâm sản rừng tự nhiên là chính chuyển sang nhiệm vụ cơ bản là bảo vệ, xây dựng và phát triển vốn rừng, kinh doanh lâm sản. Lực lượng sản xuất được xã hội hóa, thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia, thay dần cơ chế tập trung vào các tổ chức kinh tế của Nhà nước.

Đầu tư cho lâm nghiệp ngày càng tăng, có nhiều dự án, chương trình của quốc gia và quốc tế tham gia vào lĩnh vực lâm nghiệp như chương trình 327, chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng, Dự án bảo vệ rừng và phát triển nông thôn, Dự án phát triển rừng bền vững của tổ chức JICA (Nhật bản), tổ chức GTZ (Đức), Dự án Flitch (ADB) đã thúc đẩy hoạt động sản xuất lâm nghiệp ngày càng phát triển, góp phần vào phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và xóa đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

3.2. Khó khăn:

Điều kiện kinh tế xã hội ngày càng phát triển, thu hút ngày càng nhiều lao động và dân cư đến sinh sống, kéo theo nhu cầu đất ở, đất sản xuất, gỗ làm nhà và tiêu dùng ngày càng tăng, đã tạo áp lực lên tài nguyên rừng.

Tình hình giá cả thị trường của một số mặt hàng nông sản như sắn, cà phê, cao su tác động không nhỏ đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng. Thực tế cho thấy, trong những năm gần đây tình trạng phát rừng làm nương rẫy, lấn chiếm, sang nhượng đất lâm nghiệp trái phép để trồng cây công nghiệp có chiều hướng gia tăng trên địa bàn tỉnh.

Việc phát triển cơ sở hạ tầng như xây dựng các công trình giao thông, đường điện, công trình thủy điện, thủy lợi và phát triển cao su, cây công nghiệp đã chuyển đổi mục đích sử dụng một diện tích đất lâm nghiệp khá lớn, làm giảm diện tích rừng và đất rừng của tỉnh.

Chất lượng đội ngũ lao động thấp, không đáp ứng yêu cầu sản xuất quy mô công nghiệp.

III. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN VÀ SỬ DỤNG RỪNG GIAI ĐOẠN 2011-2015.

1. Tổ chức quản lý rừng.

1.1. Quy hoạch rừng theo chức năng sử dụng.

Diện tích đất lâm nghiệp đã được quy hoạch theo 3 chức năng: phòng hộ, đặc dụng và sản xuất, được định vị trên bản đồ và thực địa theo một hệ thống quản lý thống nhất từ tỉnh đến huyện, xã, tiểu khu rừng và đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt và công bố năm 2008. Đây là cơ sở dữ liệu quan trọng để lập quy hoạch, kế hoạch phát triển lâm nghiệp, tổ chức hệ thống quản lý rừng phù hợp. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Kon Tum tính đến 31/12/2015 phân chia theo 3 loại rừng được tổng hợp tại sau:

Bảng 1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Kon Tum

Loại đất, loại rừng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Trong đó				Rừng ngoài đất quy hoạch lâm nghiệp
			Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
A. Diện tích tự nhiên	0000	968.960,6					
B. Diện tích đất có rừng (bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng)	0001	617.679,5	606.426,4	88.352,2	158.904,6	359.169,6	11.253,2
I. Rừng phân theo nguồn gốc	1100	603.047,7	592.529,5	88.084,4	157.156,9	347.288,2	10.518,3
1. Rừng tự nhiên	1110	546.388,7	538.500,3	88.060,6	153.378,9	297.060,9	7.888,5
2. Rừng trồng	1120	56.659,1	54.029,2	23,8	3.778,0	50.227,3	2.629,9
Trong đó: Rừng trồng cao su, đặc sản	1124	35.466,2	35.466,2	10,1	270,4	35.185,6	
C. Đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp	2000	176.865,7	175.841,2	5.167,8	25.680,0	144.993,4	1.024,5

(Chi tiết tại biểu 01 kèm theo)

1.2. Tổ chức hệ thống quản lý rừng.

Hệ thống quản lý rừng được tổ chức thống nhất theo quy chế quản lý rừng của Chính phủ quy định.

- Tổ chức quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp.

+ Ở cấp tỉnh: UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn, trực tiếp là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài nguyên và Môi trường.

+ Ở cấp huyện: UBND huyện và các phòng chuyên môn trực thuộc, Hạt kiểm lâm huyện.

+ Ở cấp xã: UBND xã và cán bộ kiểm lâm địa bàn.

- Tổ chức sản xuất, kinh doanh.

Diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh giao cho các chủ thể quản lý và sử dụng (gọi là các chủ rừng) thể hiện tại bảng 2.

Bảng 2. Diện tích các loại rừng giao cho các chủ thể quản lý sử dụng.

Phân loại rừng	Tổng	BQL rừng đặc dụng	BQL rừng phòng hộ	Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng	Đơn vị vũ trang	Các tổ chức khác	UBND
Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp	779.913,5	94.286,7	131.824,9	231.907,1	33.534,9	2.003,0	56.664,9	3.708,0	7.097,0	4.793,1	214.093,6
I. Phân theo loại rừng	603.047,8	89.598,2	124.018,9	205.899,2	26.081,3	854,9	50.240,4	3.536,5	5.799,5	4.083,2	92.935,6
1. Rừng tự nhiên	546.388,6	89.575,5	122.022,9	191.441,6	10.248,0	415,5	49.769,9	3.536,5	776,4	1.625,3	76.977,1
2. Rừng trồng	56.659,0	22,8	1.996,0	14.457,6	15.833,3	439,4	470,5		5.023,1	2.457,9	15.958,4
3. Rừng trồng cao su, đặc sản	35.466,2	9,8	13,1	315,3	15.827,9	31,1	251,7		5.023,1	2.396,4	11.597,9
II. Đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp	176.865,6	4.688,5	7.806,0	26.007,9	7.453,6	1.148,1	6.424,5	171,5	1.297,5	709,9	121.158,1

(Chi tiết tại biểu 02 kèm theo)

Qua 2 biểu biểu thống kê cho thấy tình hình quản lý và sử dụng các loại rừng như sau:

- Đối với diện tích rừng đặc dụng: Toàn bộ diện tích 94.286,7 ha đã được giao cho 3 Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý là Vườn Quốc gia Chư Mom Ray, Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh và Khu rừng đặc dụng Đăk Uy, được tổ chức quản lý theo quy chế quản lý rừng đặc dụng.

- Đối với diện tích rừng phòng hộ: Toàn bộ diện tích 176.079,56 ha rừng phòng hộ của tỉnh là rừng phòng hộ đầu nguồn, hiện có nhiều chủ thể quản lý khác nhau. Trong đó 125.652,30 ha chiếm gần 69% diện tích rừng liền vùng liền khoảnh đã giao cho 08 Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý bảo vệ. Diện tích còn lại có 27.075 ha do các Công ty Lâm nghiệp quốc doanh quản lý và 23.352,26 ha do hộ gia đình, UBND xã và các tổ chức kinh tế khác quản lý.

+ Đối với diện tích rừng sản xuất: Đây là đối tượng rừng có diện tích lớn nhất với 499.705,79 ha, được giao cho nhiều chủ thể quản lý khác nhau, bao gồm: Các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng tạm thời quản lý 7.296 ha chiếm tỷ lệ 1%; Các công ty Lâm nghiệp quốc doanh quản lý 207.362,8 ha chiếm trên 39% diện tích rừng sản xuất của tỉnh; Diện tích còn lại 285.046,99 ha do cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, UBND xã và các tổ chức kinh tế khác quản lý.

2. Bảo vệ rừng.

2.1. Công tác kiểm kê, phân định toàn bộ diện tích các loại rừng và đất rừng; lập Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng.

- Công tác điều tra, kiểm kê rừng theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn⁽⁵⁾ trên địa bàn tỉnh đã thực hiện xong, UBND tỉnh đã phê duyệt kết quả tại Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phê duyệt tại Quyết định số 2831/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/7/2015.

- Đã thực hiện Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh giai đoạn 2011 - 2020⁽⁶⁾.

2.2. Công tác giao đất, giao rừng, cho thuê đất, thuê rừng đối với tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế.

Việc giao đất, giao rừng cho tổ chức, các nhân thuộc các thành phần kinh tế là bước đi ban đầu làm nền tảng cho xã hội hoá nghề rừng; trong thời gian qua, đã thực hiện giao đất, giao rừng theo Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 của UBND tỉnh với tổng diện tích 27.264,5 ha, trong đó:

- Giao đất, giao rừng cho hộ gia đình: 24.413,4 ha/2.458 hộ.
- Giao đất, giao rừng cho cộng đồng: 2.851,1 ha/23 thôn, làng.

2.3. Kiện toàn sắp xếp lại các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty Lâm nghiệp:

Năm 2012, UBND tỉnh đã chuyển toàn bộ các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để đảm bảo việc phân cấp quản lý theo quy định, tập trung một đầu mối về cơ quan quản lý chuyên ngành, đảm bảo cho công tác tham mưu, hoạch định chính sách và để chỉ đạo điều hành mang tính đồng bộ, toàn diện (*theo ý kiến chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 2226/BNN-TCLN ngày 20/7/2012*); năm 2015, UBND tỉnh đã tiếp tục kiện toàn lại bộ máy và tổ chức quản lý các Ban quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/3/2015 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Trưởng Bộ Nội vụ.

Đã sắp xếp, đổi mới 07 Công ty Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp⁽⁷⁾.

2.4. Công tác khoán bảo vệ rừng và công tác phát hiện, xử lý vi phạm.

⁵: Xây dựng phương án kiểm kê rừng của tỉnh, thành lập ban chỉ đạo, tổ công tác..., tổ chức Hội nghị triển khai và tập huấn kỹ thuật kiểm kê rừng cấp tỉnh; tiếp nhận thành quả về điều tra rừng do các đơn vị tư vấn của Trung ương cung cấp (gồm các bản đồ, số liệu...); bàn giao thành quả điều tra rừng cho 09 Tổ kiểm kê rừng huyện, thành phố; 25/32 chủ rừng nhóm II để tiến hành kiểm kê.

⁶: HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 04/7/2013 và UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013.

⁷: Duy trì, củng cố, phát triển và tái cơ cấu công ty lâm nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh đối với Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Tô. Duy trì, củng cố, phát triển và tái cơ cấu công ty lâm nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, thực hiện nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích gồm các Công ty Lâm nghiệp: Đắk Glei; Ngọc Hồi; Đắk Hà; Sa Thầy; Kon Rẫy; Kon Plông.

Công tác khoán bảo vệ rừng cũng được chú trọng, thực hiện Đề án bảo vệ phát triển rừng bền vững giai đoạn 2011 - 2015 các chủ rừng đã xây dựng kế hoạch khoán bảo vệ rừng 820.000 lượt ha; đến nay đã khoán bảo vệ rừng là 708.498 lượt ha, đạt 86,4 % kế hoạch. Thông qua công tác khoán bảo vệ, rừng được giữ tốt hơn và góp phần nâng cao thu nhập cho người dân sống gần rừng. *(Chi tiết có biểu 03 kèm theo)*

- Tổng số vụ vi phạm đã phát hiện: 4.091 vụ; diện tích rừng bị thiệt hại 706.977 ha; khối lượng gỗ vi phạm 10.912,245 m³ gỗ quy tròn các loại *(Năm 2011: 1.090 vụ; năm 2012: 1.108 vụ; năm 2013: 945 vụ; năm 2014: 588 vụ; năm 2015: 360 vụ)*.

- Tổng số vụ đã xử lý: 4.031 vụ *(Xử lý hành chính, xử lý khác: 3.864 vụ; Xử lý hình sự: 167 vụ)*.

- Tổng tang vật tịch thu: 8.943,219 m³ tròn, quy tròn các loại.

- Tổng số tiền phạt theo quyết định xử lý: 31.533,116 triệu đồng *(đã nộp 7.984,006 triệu đồng)*; Tiền bán lâm sản, phương tiện tịch thu: 64.409,659 triệu đồng. *(Số liệu chi tiết có biểu 04 kèm theo)*

2.5. Việc quản lý, sử dụng diện tích đất của các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp (Công ty Lâm nghiệp), các Ban quản lý rừng phòng hộ bàn giao về cho địa phương quản lý trong thời gian qua.

Rừng và đất rừng trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh giao cho các chủ thể quản lý và sử dụng *(gọi là các chủ rừng)*, như sau: (i) Các Công ty Lâm nghiệp quản lý: 224.833,7 ha, chiếm 28,8% diện tích đất lâm nghiệp; (ii) Các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng quản lý: 226.073,6 ha, chiếm 29%; (iii) Diện tích còn lại 329.828,7 ha được giao cho hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng; địa phương và các thành phần kinh tế khác quản lý, sử dụng chiếm 42,2%. Diện tích các Công ty lâm nghiệp, Ban quản lý rừng được giao quản lý sử dụng rất lớn nhưng lực lượng mỏng nên công tác quản lý bảo vệ rừng gặp nhiều khó khăn dẫn đến tình trạng bị người dân lấn chiếm làm nương rẫy nhiều, trong thời gian dài nhưng chưa có biện pháp ngăn chặn hiệu quả.

- Thực hiện Phương án giải quyết đất giao chồng lấn, đất lấn chiếm theo Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND tỉnh: Đến nay đã thu hồi của các chủ rừng là 42.402,8 ha⁽⁸⁾ *(Chi tiết có biểu 05 kèm theo)*.

⁸: Năm 2014: Triển khai thí điểm tại Công ty Lâm nghiệp Ngọc Hồi và BQL RPH Tu Mơ Rông. Cuối năm 2014, UBND tỉnh có quyết định điều chỉnh diện tích đất chồng lấn, lấn chiếm trên lâm phần của 02 đơn vị giao về UBND 02 huyện quản lý với tổng diện tích là 9.559,40 ha. Hiện nay UBND huyện Tu Mơ Rông và Ngọc Hồi đang tiến hành rà soát cụ thể đến từng hộ dân, làm thủ tục cấp đất và bàn giao diện tích đất chồng lấn tới từng hộ dân.

Năm 2015: Triển khai thực hiện tại 16 đơn vị chủ rừng là các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp, các BQLR phòng hộ, đặc dụng. Các đơn vị chủ rừng đã rà soát, phối hợp với Sở TN&MT, Sở NN&PTNT, UBND các huyện lập thủ tục trình UBND tỉnh Kon Tum xem xét, ra quyết định điều chỉnh diện tích đất chồng lấn giao về UBND huyện quản lý với tổng diện tích 33.148,74 ha *(đến nay UBND tỉnh đã ban hành Quyết định điều chỉnh diện tích đất chồng lấn trên lâm phần 15 đơn vị chủ rừng với diện tích điều chỉnh giao về địa phương là 32.843,44 ha)*

Qua theo dõi cho thấy phần lớn diện tích giao về địa phương đã được các tổ chức, cá nhân sử dụng từ trước nên khi bàn giao họ tiếp tục sử dụng. Phần diện tích còn lại, hiện nay các địa phương đang có phương án quản lý, sử dụng, cấp đất cho dân sản xuất theo quy định.

Hiện nay các huyện đều có quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 2128/UBND-KTN ngày 08/10/2009 nên diện tích bàn giao về địa phương đã được quy hoạch sử dụng đến năm 2020.

2.6. Tình hình lập và tổ chức thực hiện quy hoạch vùng nương rẫy theo Chỉ thị 36/2000/CT-BNN-KL, Chỉ thị 15/2007/CT-BNN, Chỉ thị 10/CT-UBND.

Theo chỉ đạo tại Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 14/8/2009 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý canh tác nương rẫy trên địa bàn tỉnh, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm quy vùng sản xuất nương rẫy cho người dân. Hiện nay, trên địa bàn các huyện Đăk Glei, Ngọc Hồi, Tu Mơ Rông đã có kế hoạch rà soát quỹ đất sản xuất nương rẫy, thống kê các hộ thiếu đất sản xuất để có giải pháp bố trí đất sản xuất cho nhân dân ổn định. Việc quản lý hoạt động sản xuất nương rẫy của các huyện, thành phố trong thời gian qua chưa chặt chẽ dẫn đến tình trạng lấn chiếm rừng làm nương rẫy vẫn còn xảy ra.

2.7. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR):

Đã kiện toàn Ban Chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, huyện, Ban Chỉ huy phòng cháy chữa cháy rừng cấp huyện, xã; đồng thời, đẩy mạnh việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong công tác PCCCR⁽⁹⁾.

2.8. Việc phối hợp thực hiện trong công tác bảo vệ rừng và PCCCR:

Đã triển khai thực hiện công tác phối kết hợp trong quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng theo các quy định của các Bộ, ngành Trung ương và UBND tỉnh⁽¹⁰⁾, lực lượng Kiểm lâm đã phối hợp tích cực với lực lượng Công an, Quân đội, Biên phòng trong công tác bảo vệ rừng và PCCCR thông qua việc cụ thể hóa quy chế phối hợp theo từng cấp quản lý và địa bàn quản lý; phối hợp chốt chặn, kiểm tra truy quét, kiểm soát lâm sản tại 08 Trạm Kiểm soát liên ngành trên địa bàn các huyện: Đăk Tô, Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Glei, Sa Thầy, Đăk Hà; phối hợp với lực lượng dân quân tại các xã triển khai thực hiện

⁹: Về đầu tư các công trình PCCCR: Đã xây dựng 36 km đường băng xanh; 1.305,89 km đường ranh trắng; 74 chòi canh lửa; 171 hồ bê chứa nước; 103 bảng tuyên truyền cố định; 61 bảng dự báo cấp cháy rừng; 405 bảng quy ước bảo vệ rừng; 6.278 biển tam giác cấm lửa; 5.611 dụng cụ thủ công chữa cháy, 1.240 máy móc cơ giới các loại. Về nhân lực, phương tiện chữa cháy rừng: Cho đến thời điểm hiện tại có thể sẵn sàng tham gia chữa cháy rừng khi có lệnh điều động của cấp có thẩm quyền gồm: 1.953 người; 18 xe ô tô.

¹⁰: Thông tư liên tịch số 144/2002/TTLT-BNNPTNT-BCA-BQP ngày 13/12/2002 của liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an, Quốc phòng; Nghị định số 74/2010/NĐ-CP ngày 12/7/2010 của Chính phủ và Quyết định số 39/2009/QĐ-TTg ngày 09/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 07/8/2009 của UBND tỉnh Kon Tum.

công tác tuần tra, truy quét, ngăn chặn vi phạm phá rừng trái pháp luật, khai thác, mua bán, vận chuyển trái phép lâm sản xảy ra trên địa bàn theo Nghị định số 74/2010/NĐ-CP ngày 12/7/2010 của Chính phủ⁽¹¹⁾. Tuy nhiên, sự phối hợp giữa các lực lượng ở cơ sở chưa được duy trì thường xuyên, chưa thật sự chủ động và hiệu quả chưa cao.

2.9. Tổ chức, hiệu quả hoạt động của Kiểm lâm địa bàn.

- UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm lâm sắp xếp, bố trí 102 Kiểm lâm địa bàn gồm: 88 Kiểm lâm địa bàn phụ trách 86 xã, thị trấn; 14 Kiểm lâm địa bàn công tác tại các Trạm kiểm soát liên ngành.

- Thực hiện Chỉ thị số 3714/CT-BNN-TCLN ngày 15/12/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường chấn chỉnh hoạt động của lực lượng Kiểm lâm, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm lâm chấn chỉnh hoạt động của lực lượng Kiểm lâm Kon Tum, tổ chức rà soát, đánh giá, bố trí và giám sát hoạt động của công chức Kiểm lâm một cách chặt chẽ, trong đó đặc biệt chú trọng hoạt động của Kiểm lâm địa bàn⁽¹²⁾.

- Nhằm tăng cường nhân lực hỗ trợ Kiểm lâm địa bàn cấp xã thực hiện hiệu quả công tác tham mưu cho cấp ủy, UBND cấp xã thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp, quản lý bảo vệ rừng tại gốc, ngăn chặn xử lý kịp thời các điểm nóng trên địa bàn tỉnh, Chi cục Kiểm lâm đã xây dựng Phương án số 04/PA-CCKL ngày 24/10/2016 về tăng cường, hỗ trợ nhân lực để nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của Kiểm lâm địa bàn cấp xã, theo đó đã bố trí 159 công chức và người lao động xuống địa bàn chiếm 59% lực lượng kiểm lâm của tỉnh.

Nhìn chung lực lượng Kiểm lâm địa bàn đã thực hiện được vai trò, trách nhiệm trong công tác tham mưu cho UBND cấp xã thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về rừng, đất lâm nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động của Kiểm lâm địa bàn hiện còn gặp nhiều khó khăn do diện tích rừng lớn, biên chế Kiểm lâm địa bàn chưa đáp ứng được yêu cầu, điều kiện sinh hoạt và làm việc chưa ổn định, sự phối hợp giữa kiểm lâm địa bàn và các ban, ngành của xã có lúc còn chưa chặt chẽ.

3. Phát triển rừng.

3.1. Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng.

Toàn bộ diện tích rừng trồng phòng hộ và đặc dụng hiện có trên địa bàn tỉnh đều do các Ban quản lý rừng và Công ty, Lâm trường quốc doanh tổ chức trồng theo Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và Dự án bảo vệ và phát triển rừng. Từ năm 1999 đến năm 2015 đã trồng được 9.443,1 ha trong đó giai đoạn 2011-2015 trồng được 1.038,2 ha đạt 103,8% mục tiêu đề ra (*chi tiết có biểu 06 kèm theo*).

¹¹: Từ ngày 01/7/2011 đến nay đã tổ chức được 802 đợt tuần tra, truy quét với 3.467 lượt người tham gia.

¹²: Chi cục Kiểm lâm đã xây dựng Kế hoạch số 04/KH-CCKL ngày 15/02/2012.

Mặc dù có nhiều cố gắng nhưng công tác trồng rừng phòng hộ và đặc dụng trên địa bàn tỉnh còn rất hạn chế, chưa đảm bảo diện tích và chất lượng, trong khi đó diện tích đất trồng đồi trọc còn tương đối nhiều. Theo số liệu kiểm kê rừng, diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng (*trạng thái IA, IB, IC*) quy hoạch phòng hộ, đặc dụng khoảng 30.855,8 ha, trong đó diện tích đất rừng phòng hộ là 25.702,4 ha, đất rừng đặc dụng là 5.153,4 ha. Nguyên nhân: (i) Suất đầu tư của Nhà nước thấp, chỉ mang tính hỗ trợ; (ii) Tranh chấp đất trồng rừng giữa các Công ty, Ban quản lý rừng và dân địa phương. (iii) Khô hạn kéo dài gây chết cây trồng và cháy rừng, đất trồng rừng dốc, thực bì khó xử lý, rủi ro cao.

3.2. Trồng rừng sản xuất.

Diện tích rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh chủ yếu do các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hộ gia đình tự tổ chức trồng, Nhà nước hỗ trợ về đất đai, giống và kỹ thuật. Tổng diện tích đã trồng từ trước đến nay là 32.719 ha, trong đó Công ty Nguyên liệu giấy Miền nam trồng 16.532,6 ha; hộ gia đình trồng theo dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất: 8.268 ha; các doanh nghiệp tư nhân trồng: 2.326 ha; Dự án FLITCH: 4.602 ha, trồng rừng thay thế: 990,6 ha.

Nhìn chung diện tích rừng trồng còn hạn chế, chất lượng và năng suất còn thấp (*khoảng 10-12m³/ha/năm*), tập đoàn cây trồng còn đơn điệu, chất lượng giống cây trồng chưa đảm bảo phát huy điều kiện tiềm năng lập địa, hiệu quả kinh tế chưa đáp ứng nhu cầu của người trồng rừng, trình độ thâm canh rừng thấp. Nguyên nhân: (i) Không thể tích tụ đất đai để trồng rừng; (ii) Thị trường tiêu thụ và hiệu quả kinh tế không thuyết phục được người dân tham gia trồng rừng sản xuất; (iii) Chính sách hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho trồng rừng sản xuất bất cập; (iv) Tình hình thị trường nông sản trong thời gian qua như giá Sắn, Cao su, Cà phê tăng cao gây biến động lớn về tình hình sử dụng đất, làm ảnh hưởng đến việc phát triển rừng trồng trong nhân dân và các doanh nghiệp.

3.3. Khoanh nuôi phục hồi rừng.

Toàn bộ diện tích khoanh nuôi phục hồi rừng hiện có trên địa bàn tỉnh đều do các Ban quản lý rừng và Công ty, Lâm trường quốc doanh tổ chức thực hiện theo Dự án bảo vệ và phát triển rừng. Từ năm 2010 đến năm 2015 đã thực hiện được 12.896 ha. (*Chi tiết tại biểu 07 kèm theo*).

Thực tiễn cho thấy diện tích sau khoanh nuôi tỷ lệ thành rừng tương đối cao. Tuy nhiên, diện tích khoanh nuôi phục hồi rừng chưa nhiều, sinh trưởng chậm, năng suất và chất lượng rừng phục hồi sau khoanh nuôi thấp, tổ thành loài cây phức tạp, khả năng cung cấp gỗ và lâm sản chưa đảm bảo.

4. Khai thác, sử dụng rừng.

4.1. Khai thác rừng tự nhiên.

4.1.1. Giai đoạn 2005- 2010:

Từ năm 2005 đến nay, tỉnh đã thực hiện nghiêm túc chủ trương đóng cửa rừng, không tổ chức khai thác chính rừng tự nhiên, chủ yếu khai thác tận dụng gỗ trên diện tích chuyển đổi rừng sang mục đích khác để xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện và chuyển đổi rừng sang trồng cao su theo chủ trương của Chính phủ. Tổng khối lượng khai thác tận dụng từ năm 2005 đến năm 2010 là: 82.404 m³ gỗ tròn, góp phần giải quyết nhu cầu gỗ trên địa bàn, tăng thu ngân sách.

4.1.2. Giai đoạn 2011- 2015:

Từ năm 2011 đến năm 2015, trên địa bàn tỉnh Kon Tum thực hiện khai thác chính rừng tự nhiên theo Phương án quản lý rừng bền vững tại Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Tô và khai thác tận dụng gỗ trên diện tích chuyển mục đích khác để xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện và chuyển đổi rừng sang trồng cao su theo chủ trương của Chính phủ. Tổng khối lượng khai thác gỗ từ năm 2011 đến năm 2015 là: 55.915,6 m³ gỗ và 86.233,4 Ster củi. Trong đó:

- Khai thác chính rừng tự nhiên theo Phương án quản lý rừng bền vững tại Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Tô 13.065,3 m³ gỗ.

- Khai thác tận dụng gỗ trên các công trình và chuyển đổi rừng sang trồng cao su là 42.850,2 m³ gỗ và 86.233,4 Ster củi. (*Chi tiết có biểu 8 kèm theo*)

4.2. Khai thác rừng trồng.

Khai thác rừng trồng giai đoạn 2011- 2015 trên địa bàn tỉnh chủ yếu thực hiện tía thưa nuôi dưỡng rừng trồng. Diện tích khai thác, tía thưa rừng trồng tập trung chủ yếu tại Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam. Sản lượng khai thác, tía thưa rừng trồng giai đoạn này là 52.832,0 m³, trong đó khai thác, tía thưa rừng trồng nguyên liệu giấy 46.998,9 m³; tía thưa rừng trồng tại các đơn vị khác (*công ty TNHH MTV lâm nghiệp và Ban quản lý rừng phòng hộ*) là 5.833,1 m³.

5. Tổ chức mạng lưới chế biến gỗ và lâm sản.

Để triển khai Quy hoạch chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt Quy hoạch mạng lưới chế biến gỗ giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025 tại Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 14/7/2011. Để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đã điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch mạng lưới chế biến gỗ tại các Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 và Quyết định số 1062/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014.

Qua 5 năm thực hiện quy hoạch chế biến, hiện trên địa bàn tỉnh Kon Tum có 43 cơ sở chế biến, trong đó có 23 cơ sở trong quy hoạch; 20 cơ sở ngoài quy hoạch. Trong 20 cơ sở ngoài quy hoạch có 05 cơ sở đã tháo dỡ máy móc thiết bị theo chỉ đạo của UBND các huyện, thành phố; 05 cơ sở chế biến đã ngừng hoạt

động. Hiện nay có 33 cơ sở chế biến gỗ và lâm sản đang hoạt động (22 cơ sở trong quy hoạch, 11 cơ sở ngoài quy hoạch).

Nhìn chung công tác chế biến gỗ và lâm sản trên địa bàn phát triển không ổn định, giá trị sản xuất chiếm tỷ trọng thấp chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh hiện có của tỉnh Kon Tum. Sản phẩm gỗ xuất khẩu còn nhiều hạn chế chỉ mang tính gia công, không có thương hiệu nên chưa đủ sức cạnh tranh với thị trường trong và quốc tế. Công nghiệp chế biến gỗ rừng trồng chưa được đầu tư phát triển, gỗ khai thác từ rừng trồng chủ yếu được bán chưa qua chế biến. Công nghiệp chế biến lâm sản ngoài gỗ hầu như không có. Công tác chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011- 2015 có chiều hướng suy giảm, số lượng cơ sở chế biến từ 53 cơ sở năm 2010 giảm xuống 33 cơ sở năm 2015. Nguyên nhân chủ yếu do nguồn gỗ nguyên liệu không ổn định, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới nên việc xuất khẩu gặp khó khăn, thu hút đầu tư trong lĩnh vực chế biến sản phẩm gỗ rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ còn hạn chế.

- Khối lượng lâm sản nhập, xuất, tồn từ năm 2011 đến tháng 12/2015 như sau:

+ Tổng khối lượng lâm sản nhập vào: 245.198,6 m³ gỗ các loại (trong đó tồn đầu kỳ 75.341,5 m³ ; nhập trong kỳ 169.587,1 m³)

+ Tổng khối lượng lâm sản xuất ra (bao gồm cả lâm sản tồn của các năm trước chuyển qua): 189.961,8 m³ gỗ các loại.

+ Tổng khối lượng lâm sản tồn đến 31/12/2015: 55.236,8 m³ gỗ các loại

(Chi tiết có biểu 9 kèm theo)

Do tình hình kinh tế trong nước và trên thế giới có nhiều biến động bất lợi nên việc sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp còn nhỏ lẻ manh mún, cơ sở vật chất và công nghệ sản xuất chậm đổi mới, đầu tư cầm chừng, sản phẩm và chất lượng sản phẩm chưa mang lại giá trị kinh tế cao từ đó chỉ tiêu chế biến 2,1 triệu m³ gỗ nguyên liệu từ rừng trồng và rừng tự nhiên là không đạt được.

6. Tổng thu của ngành lâm nghiệp và kết quả huy động tối đa nguồn lực để triển khai thực hiện Đề án phát triển lâm nghiệp bền vững 2011-2015:

6.1. Tổng thu của ngành lâm nghiệp:

Tổng thu của ngành lâm nghiệp (chưa bao gồm giá trị sản xuất của ngành và các khoản thu thuế từ mua bán, chế biến lâm sản) đến tháng 12/2015 là **1.033,782** tỷ đồng, trong đó thu từ cung ứng dịch vụ môi trường rừng 646,52 tỷ đồng; thu từ thuế tài nguyên và tiền bán cây đứng 24,1 tỷ đồng; thu tiền sử dụng rừng chuyển đổi trồng cao su 134,28 tỷ đồng; thu tiền trồng rừng thay thế 52,35 tỷ đồng; thu phí bến bãi gỗ 80,59 tỷ đồng; thu từ bán lâm sản tịch thu 64,409 tỷ đồng; thu từ xử phạt hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp 31,533 tỷ đồng.

6.2. Kết quả huy động nguồn lực để triển khai thực hiện đề án phát triển lâm nghiệp bền vững 2011-2015.

Sau 5 năm thực hiện tổng vốn huy động đầu tư cho Đề án là **1.014,751** tỷ đồng chiếm tỷ lệ 78,7 %, cụ thể các nguồn như sau:

- Ngân sách Nhà nước 155,279 tỷ đồng (*Ngân sách Trung ương 121,052 tỷ đồng, ngân sách địa phương 34,227 tỷ đồng*) đạt 60% so với yêu cầu về vốn.

- Tiền huy động từ các nguồn khác (*không bao gồm tiền công lao động của người dân tham gia chương trình hỗ trợ trồng rừng sản xuất*): 859,472 tỷ đồng, trong đó huy động từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng 646,522 tỷ đồng; tiền trồng rừng thay thế trên diện tích chuyển đổi rừng sang mục đích khác (*thủy lợi, thủy điện, giao thông*) để thực hiện việc trồng rừng 52,35 tỷ đồng; Huy động nguồn vốn ADB thông qua Dự án phát triển lâm nghiệp cải thiện đời sống đồng bào vùng Tây Nguyên (FLITCH) để trồng rừng, khoán bảo vệ rừng khoảng 8,03 triệu USD (*tương đương khoảng 160,6 tỷ đồng*).

7. Đánh giá hoạt động sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 2011- 2015.

7.1. Kết quả đạt được.

- Về tổ chức quản lý rừng.

Công tác quản lý và bảo vệ rừng được quan tâm chỉ đạo thường xuyên, toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đã được xác lập và quy hoạch theo chức năng 3 loại rừng. Hệ thống tổ chức quản lý rừng được xác lập theo hướng xã hội hoá gồm nhiều hình thức tổ chức tham gia quản lý, sử dụng rừng như: các Ban quản lý rừng, Doanh nghiệp trong và ngoài quốc doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư và chính quyền địa phương. Các chủ rừng đã nỗ lực trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương từ hoạt động nghề rừng. Hệ thống Kiểm lâm từng bước được kiện toàn, góp phần đáng kể vào việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm; việc thành lập, triển khai các Ban Chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 3714/CT-BNN-TCLN và thành lập đường dây nóng có hiệu quả rõ rệt, trách nhiệm của lực lượng Kiểm lâm được nâng cao.

- Về bảo vệ rừng.

Công tác bảo vệ rừng được chú trọng đầu tư, đảm bảo giữ vững và phát triển vốn rừng, đặc biệt là diện tích rừng tự nhiên được quản lý, bảo vệ tốt, tăng khả năng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ môi trường, bảo tồn tính đa dạng sinh học và cung cấp lâm sản. Đã thu hút một lực lượng đáng kể người dân địa phương tham gia nhận khoán bảo vệ rừng, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, làm cho ý thức bảo vệ rừng của một bộ phận người dân được chuyển biến tích cực. Hệ thống kiểm lâm từng bước được kiện toàn, góp phần đáng kể vào việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng có nhiều tiến bộ.

Từ khi Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có hiệu lực, việc kiểm tra, kiểm soát nguồn gốc lâm sản được tổ chức giám sát chặt chẽ, loại trừ lâm sản không hợp pháp ra khỏi chuỗi cung ứng, đảm bảo việc tiêu thụ được minh bạch, hợp pháp. Việc thành lập các trạm kiểm soát liên ngành và tăng cường lực lượng tại các điểm nóng đã góp phần ngăn chặn việc mua bán, vận chuyển gỗ trái phép.

- Về phát triển rừng.

Đã có nhiều chuyển biến tích cực trong công tác trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng và thu hút đầu tư trồng rừng, diện tích rừng trồng ngày càng tăng, đã có sự chú trọng hơn trong việc đầu tư trồng rừng theo hướng thâm canh để nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng, nâng cao khả năng phòng hộ và cung cấp lâm sản của rừng.

- Về khai thác, sử dụng tài nguyên rừng.

Thông qua Phương án quản lý rừng bền vững tại Công ty lâm nghiệp Đắk Tô, công tác khai thác gỗ rừng tự nhiên đi vào nề nếp và hướng tới khai thác tác động thấp sử dụng tài nguyên rừng bền vững, phù hợp với xu thế của Quốc tế.

7.2. Tồn tại, yếu kém.

- Về tổ chức quản lý rừng. Vấn đề tồn tại cơ bản và chậm khắc phục nhất là bố trí cơ cấu quản lý sử dụng rừng và đất rừng chưa hợp lý. Hầu hết diện tích đất lâm nghiệp do Nhà nước quản lý, chỉ một số ít diện tích giao cho hộ gia đình, tổ chức và cá nhân, đặc biệt là quản lý đối tượng rừng và đất rừng sản xuất. Diện tích rừng và đất rừng sản xuất thuộc các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, các Công ty lâm nghiệp và UBND xã quản lý lớn, chiếm tỷ lệ 77,9%. Trên thực tế, đây là đối tượng quản lý và sử dụng không hiệu quả, thường xuyên bị lấn chiếm, khai thác trái phép, nhiều nơi xem như vô chủ. Việc quản lý sử dụng rừng và đất lâm nghiệp có phần tách biệt và khép kín đã tạo ra rào cản cho việc tổ chức tất cả các hoạt động sản xuất lâm nghiệp khác như trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản, gây cản trở cho việc thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư vào việc bảo vệ và phát triển rừng; công tác điều tra, đánh giá, thống kê tài nguyên rừng của các chủ rừng trên thực địa chưa chính xác, dẫn đến công tác lập quy hoạch và kế hoạch quản lý sử dụng tài nguyên rừng thiếu tính khả thi, làm cho việc tổ chức sản xuất kinh doanh rừng thụ động; Năng lực tổ chức sản xuất kinh doanh của các Công ty Lâm nghiệp quốc doanh yếu kém, tính tự chủ thấp, chưa tạo được sự liên kết các hoạt động sản xuất lâm nghiệp từ khâu trồng rừng, khai thác, chế biến đến tiếp thị thương mại sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, không huy động được vốn đầu tư cho phát triển lâu dài.

- Về bảo vệ rừng. Hiệu lực quản lý Nhà nước trong thực thi pháp luật bảo vệ và phát triển rừng còn yếu, tính giáo dục, thuyết phục và răn đe hạn chế, từ đó dẫn đến công tác bảo vệ rừng gặp khó khăn, còn thụ động, chưa thực sự vững

chắc. Tài nguyên rừng vẫn thường xuyên bị tác động tiêu cực như phát nương làm rẫy, khai thác rừng trái phép, săn bắn động vật hoang dã, cháy rừng, làm suy giảm diện tích và chất lượng nhưng chưa có biện pháp ngăn chặn dứt điểm, phần lớn diện tích rừng do chính quyền xã quản lý không kiểm soát được, cản trở đến công tác tích tụ đất đai và nguồn lực cho phát triển rừng.

- *Về phát triển rừng.* Tốc độ phát triển rừng chậm, chưa tương xứng tiềm năng đất đai hiện có, chưa thực sự thu hút các nguồn lực xã hội tham gia trồng rừng sản xuất. Chất lượng, năng suất và hiệu quả của rừng trồng đạt thấp, chưa thực sự thu hút đầu tư trồng rừng.

- *Về khai thác sử dụng tài nguyên rừng.* Chưa khai thác, sử dụng có hiệu quả tiềm năng và lợi thế của tài nguyên rừng, đặc biệt sử dụng đất lâm nghiệp còn rất lãng phí. Công tác quản lý việc tổ chức khai thác gỗ rừng tự nhiên còn nhiều hạn chế, yếu kém. Sản lượng gỗ khai thác chưa đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp chế biến và sử dụng của nhân dân. Chưa quan tâm đến khai thác, sử dụng các loại lâm sản ngoài gỗ. Thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên một cách triệt để và tức thời cũng đã gây thiệt hại lớn cho công nghiệp chế biến gỗ của tỉnh và khó khăn gỗ dân dụng cho nhân dân địa phương.

7.3. Nguyên nhân tồn tại, yếu kém.

- *Nguyên nhân khách quan.* Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương khó khăn, đời sống người dân còn nghèo, trình độ dân trí hạn chế đã ảnh hưởng đến đầu tư phát triển lâm nghiệp; Diện tích rừng rộng lớn, sức ép dân số và nhu cầu sử dụng đất gia tăng áp lực lên công tác bảo vệ và phát triển rừng; Đặc thù của hoạt động sản xuất lâm nghiệp chu kỳ sản xuất của cây rừng dài, lợi nhuận thấp, tiềm ẩn nhiều rủi ro nên khó khăn trong thu hút đầu tư trồng rừng, chế biến gỗ và lâm sản.

- *Nguyên nhân chủ quan.*

+ Nhận thức về quản lý rừng và hoạt động nghề rừng chưa đầy đủ và thống nhất, đặc biệt là các vấn đề về sở hữu, sử dụng các giá trị kinh tế, xã hội và môi trường của rừng. Cơ chế, chính sách và giải pháp phát triển lâm nghiệp chưa đồng bộ, chưa phù hợp thực tiễn sản xuất, thiếu phương án lựa chọn nên tính khả thi và hiệu quả thấp; Sự phối hợp của chính quyền địa phương các cấp, các chủ rừng và lực lượng kiểm lâm trong công tác bảo vệ rừng chưa chắc chắn; Ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học quản lý kinh tế lâm nghiệp còn hạn chế, chưa tạo được sức bật, chuyên biến căn bản hoạt động nghề rừng, nâng cao năng suất rừng trồng và rừng tự nhiên, cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, khuyến lâm và gắn kết sản xuất với thị trường.

+ Hệ thống chính sách lâm nghiệp chưa đồng bộ, cụ thể, chưa phù hợp với chủ trương xã hội hoá nghề rừng và cơ chế thị trường. Mô hình các công ty lâm nghiệp hoạt động chưa có hiệu quả, cơ chế liên doanh liên kết của các công

ty lâm nghiệp, lâm trường quốc doanh với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh để trồng rừng sản xuất còn nhiều bất cập nên khó thực hiện⁽¹³⁾.

+ Nguồn vốn Phát triển lâm nghiệp chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước; nguồn lực của khu vực ngoài quốc doanh chưa được phát huy.

+ Nguyên nhân tình hình vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng vẫn xảy ra: (i) Một số huyện, thành phố chưa tổ chức bố trí, quy hoạch vùng sản xuất nương rẫy cho nhân dân; (ii) Lực lượng Kiểm lâm còn thiếu so với quy định, trang thiết bị và điều kiện làm việc chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao; (iii) Chính quyền các cấp thiếu sự kiểm tra, chấn chỉnh thường xuyên; (iv) Việc kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện ra vào khu vực biên giới chưa chặt chẽ; (v) Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành và các lực lượng (*Công an - Quân đội - Kiểm lâm*) trong công tác bảo vệ rừng, chống chặt phá rừng có lúc, có nơi chưa thực sự chặt chẽ và thường xuyên; (vi) Chế tài xử phạt chưa đủ sức răn đe đối với hành vi khai thác gỗ trái phép.

Phần 3. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Phát triển lâm nghiệp bền vững phải đảm bảo sử dụng đúng mức và ổn định các nguồn tài nguyên rừng và bảo vệ được môi trường sống. Ổn định năng suất rừng, đảm bảo tái sản xuất mở rộng lâu dài và liên tục, đảm bảo tính không gian⁽¹⁴⁾ và khai thác được giá trị kinh tế tổng hợp của rừng; không làm đảo lộn môi trường đảm bảo nguồn sinh thủy và đáp ứng các yêu cầu về mặc xã hội và nhân văn.

II. QUAN ĐIỂM

Phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững là phát triển toàn diện và đồng bộ các hoạt động quản lý, bảo vệ, trồng rừng, cải tạo rừng, khai thác, chế biến lâm sản, dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái... trên cơ sở huy động mọi nguồn lực xã hội để đầu tư, bảo vệ, phát triển và khai thác, hưởng lợi từ rừng, góp phần tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, giảm nghèo và bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương, cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân và của toàn xã hội, tăng cường sự giám sát của người dân, cộng đồng dân cư, các đoàn thể nhân dân, các cơ quan thông tin đại chúng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

III. MỤC TIÊU ĐỀ ÁN

⁽¹³⁾: Chủ sở hữu đất đai không thể lấy giá trị sản xuất của đất để liên doanh trồng rừng làm cơ sở cho việc phân phối lợi nhuận.

¹⁴ Những giá trị tại khu vực có rừng, giá trị ngoài vùng có rừng: hạn hán, lũ lụt ở đồng bằng.

1. Mục tiêu chung

Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có trên địa bàn tỉnh trọng tâm là rừng phòng hộ, đặc dụng gắn với phát triển du lịch sinh thái, phấn đấu đến năm 2020, duy trì và nâng độ che phủ rừng đạt 63,75%. Sử dụng có hiệu quả và bền vững tài nguyên rừng theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững (*Forest Stewardship Council viết tắt là FSC*). Phấn đấu toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao và cho thuê đối với tổ chức, hộ gia đình cá nhân và cộng đồng dân cư hướng đến cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập và làm giàu từ rừng.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020.

- Khoán 218.000 ha rừng cho hộ gia đình và cộng đồng dân cư thôn (làng); khoanh nuôi phục hồi 4.200 ha rừng; cho thuê tối thiểu 10.000 ha rừng tự nhiên để bảo vệ và phát triển rừng, sản xuất lâm nghiệp, kết hợp sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường theo quy định của pháp luật (*trong đó cho thuê 5.000 ha rừng để bảo tồn và phát triển Sâm Ngọc Linh*).

- Giao 4.000 ha rừng và đất lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư thôn (làng), hộ gia đình, cá nhân để quản lý bảo vệ và phát triển rừng, hưởng lợi từ rừng, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng hướng đến cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập và làm giàu từ rừng.

- Trồng mới 8.400 ha rừng tập trung, 50.000 cây phân tán; khoanh nuôi trồng bổ sung 1.000 ha rừng phòng hộ, đặc dụng; nuôi dưỡng làm giàu rừng 200 ha, xây dựng vườn thực vật rừng đặc dụng 46 ha.

- Xây dựng thêm tối thiểu 01 phương án quản lý rừng bền vững (FSC) tại Kon Plông; thực hiện việc định giá rừng trồng để giao vốn cho 05 Công ty TNHH MTV lâm nghiệp sản xuất, kinh doanh và khai thác sử dụng hiệu quả bền vững rừng trồng theo tiêu chuẩn Việt Nam (VFCC). Dự kiến khai thác 114.500 m³ gỗ.

- Chế biến khoảng 242.000 m³ gỗ các loại phục nhu cầu xây dựng và nguyên liệu. Hình thành khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Tổng giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp đạt 6.830 tỷ đồng, trong đó ước thu ngân sách 195 tỷ đồng và tiền dịch vụ môi trường rừng 679 tỷ đồng

3. Một số chỉ tiêu chính của đề án.

Để đạt được mục tiêu đề ra, giai đoạn 2016-2020 cần phải đạt được các chỉ tiêu như sau:

TT	Hạng mục	ĐVT	Chỉ tiêu
1	Độ che phủ rừng	%	63,75
2	Khoán bảo vệ rừng	ha	218.000,0
3	Khoanh nuôi Phục hồi rừng tự nhiên	ha	4.200,0
4	Khoanh nuôi trồng bổ sung	ha	1.000,0
5	Trồng rừng	ha	8.400,0
5.1	<i>Trồng rừng thay thế</i>	<i>Ha</i>	<i>1.350,0</i>
5.2	<i>Trồng rừng PH, ĐD</i>	<i>ha</i>	<i>250,0</i>
5.3	<i>Hỗ trợ trồng rừng sản xuất</i>	<i>Ha</i>	<i>1.000,0</i>
5.4	<i>Trồng rừng nguyên liệu giấy</i>	<i>ha</i>	<i>5.000,0</i>
5.5	<i>Trồng lại rừng sau khai thác</i>	<i>ha</i>	<i>800,0</i>
6	Trồng Cây phân tán	Ng.cây	50,0
7	Nuôi dưỡng làm giàu rừng	ha	200,0
8	Xây dựng vườn thực vật rừng đặc dụng	ha	46,0
9	Khai thác gỗ	m3	114.500,0
10	Giao rừng gắn với đất lâm nghiệp	ha	4.000,0
11	Cho thuê rừng	ha	10.000,0
12	Chế biến gỗ	m3	242.000,0
13	Thu ngân sách Nhà nước	tỷ đồng	195
14	Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp	tỷ đồng	6.830

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM.

1. Tuyên truyền, vận động thực hiện chủ trương phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững

- Đổi mới hình thức và nội dung tuyên truyền, giáo dục, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và mọi người dân đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng; thấy rõ được vai trò đặc biệt quan trọng của rừng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhất là đối với các địa phương có rừng; tăng cường sự giám sát của người dân, cộng đồng, các đoàn thể nhân dân, các cơ quan thông tin đại chúng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung Đề án và các chủ trương, chính sách của Trung ương, của tỉnh liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững... để tất cả cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn hiểu rõ và quyết tâm tổ chức thực hiện có kết quả.

- Thường xuyên xây dựng các phóng sự, bài viết, tin... đăng tải lên các phương tiện thông tin đại chúng; chú trọng biểu dương những việc làm tốt, chỉ ra những yếu kém, tồn tại trong quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và trong việc tổ chức triển khai thực hiện đề án.

2. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống văn bản qui phạm pháp luật về lâm nghiệp, cơ chế, chính sách về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, khắc phục sự chồng chéo, bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả, khả thi; thực hiện các chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng. Gắn mục tiêu bảo vệ, phát triển rừng với hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập, bảo đảm đời sống, việc làm, an sinh xã hội cho người dân, đồng bào dân tộc miền núi, biên giới, nhất là cho người dân làm nghề rừng. Đẩy mạnh xã hội hóa, có cơ chế, khuyến khích, tạo thuận lợi cho người dân và các thành phần kinh tế cùng tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, địa phương. Các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể nhân dân coi đây là nhiệm vụ chính trị thường xuyên; tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt các mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đã được xác định trong các nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, địa phương chịu trách nhiệm chính đối với các vụ phá rừng, cháy rừng, mất rừng thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn mình quản lý, hoặc để cho các tổ chức, các nhân cấp dưới vi phạm các quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa lực lượng Kiểm lâm - Công an - Biên phòng và các đơn vị liên quan thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng. Thường xuyên tổ chức các đợt diễn tập phối hợp giữa các lực lượng trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng các cấp.

- Điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng phù hợp với quy định của Nhà nước và định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch ngành phải được tính toán, đánh giá kỹ tác động tiêu cực đến diện tích, chất lượng rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ trước khi thực hiện. Quản lý, giám sát chặt các dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, xử lý nghiêm đối với các dự án có sai phạm, hoặc có nguy cơ gây thiệt hại lớn về rừng, môi trường sinh thái, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống của Nhân dân; xử lý nghiêm minh các tổ chức, cá nhân vi phạm, thiếu trách nhiệm trong công tác thẩm định, phê duyệt, cấp phép đầu tư.

- Không chuyển diện tích rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác (*trừ các dự án phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, hoặc các dự án*

đặc biệt, cấp thiết do Chính phủ quyết định). Thực hiện dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên theo Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương và các văn bản của Trung ương có liên quan.

- Đẩy nhanh tiến độ đo đạc, phân định, đánh mốc ranh giới các loại rừng trên bản đồ và thực địa; giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật; hoàn thành việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các tổ chức, cá nhân hộ gia đình và cộng đồng vào năm 2018; giải quyết đất sản xuất cho người dân để hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng phá rừng làm nương rẫy.

- Rà soát, kiện toàn, củng cố các tổ chức thuộc ngành lâm nghiệp và triển khai thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp trên địa bàn. Xác định rõ cơ quan, đơn vị chủ trì, chịu trách nhiệm chính; có chế tài xử lý trách nhiệm đối với các tổ chức, cá nhân liên quan trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp.

- Thành lập Tổ quản lý bảo vệ rừng liên ngành các cấp. Tăng cường công tác nắm thông tin, kiểm tra, xác minh và xử lý dứt điểm các vụ việc vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. Khuyến khích việc thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp xã để huy động nguồn tài chính phục vụ cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Quản lý chặt chẽ các cơ sở chế biến lâm sản, kiên quyết đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy phép đối với các cơ sở vi phạm theo qui định. Đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố để di dời các cơ sở chế biến lâm sản vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch và hoàn thành trước năm 2020. Rà soát, xử lý dứt điểm các loại phương tiện dùng để khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật.

3. Đầu tư phát triển rừng.

- Đẩy mạnh công tác trồng, chăm sóc, khoanh nuôi và phục hồi rừng phòng hộ, đặc dụng. Triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án, chương trình trồng rừng, nhất là trồng rừng thay thế và trồng rừng nguyên liệu. Triển khai thực hiện có hiệu quả việc tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng. Lồng ghép một số cơ chế, chính sách hỗ trợ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong công tác phát triển rừng. Xác định sản phẩm chủ lực của từng huyện, của tỉnh, tập trung đầu tư phát triển. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia trồng rừng sản xuất; khuyến khích hình thành các doanh nghiệp vừa và lớn làm trung tâm liên kết chuỗi sản xuất đối với các sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh

- Phát triển khoa học công nghệ phục vụ sản xuất lâm nghiệp. Nghiên cứu, chuyển giao các ứng dụng công nghệ có tính đột phá như công nghệ sinh

học, công nghệ chế biến lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng thâm canh... Thực hiện tốt các khâu chọn giống, xác định cơ cấu loài cây rừng phù hợp với các vùng sinh thái trên địa bàn để nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng, đáp ứng yêu cầu của sản xuất và thị trường.

- Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển lâm nghiệp bền vững. Kêu gọi các dự án quốc tế hỗ trợ hoạt động đào tạo, tăng cường năng lực cải thiện sinh kế, khuyến khích cho người dân trên địa bàn.

4. Sử dụng có hiệu quả, bền vững tài nguyên rừng

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả và tiếp tục thúc đẩy việc cấp chứng chỉ rừng (*FSC và VFCC*) đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế, nâng cao giá trị gia tăng ngành lâm nghiệp, hướng đến sử dụng nguồn thu từ lâm nghiệp để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp chế biến gỗ rừng trồng với công nghệ hiện đại nhằm tạo ra các mặt hàng đa dạng, chất lượng cao, có thương hiệu, đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Tiến hành thí điểm, nhân rộng các mô hình trồng rừng phòng hộ bán tín chỉ carbon theo cơ chế phát triển sạch (CDM). Đẩy mạnh việc trồng, sản xuất, chế biến các sản phẩm từ rừng, Sâm Ngọc linh và cây dược liệu dưới tán rừng, kết hợp đẩy mạnh phát triển hoạt động du lịch sinh thái theo hướng gắn công tác quản lý, bảo vệ rừng với kinh doanh các sản phẩm dưới tán rừng... để tạo việc làm, phát triển nghề rừng, nâng cao thu nhập của người dân sống gần rừng. Thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo hướng ưu tiên khoán bảo vệ rừng cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

- Đẩy mạnh công tác giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất, nhân rộng các mô hình quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn, chia sẻ lợi ích từ rừng với cộng đồng, thực hiện chính sách đồng quản lý rừng trên cơ sở tự nguyện và đồng thuận giữa chủ rừng và các đối tượng tham gia quản lý.

- Xây dựng phương án quản lý, phát triển, sử dụng rừng trồng bền vững tại các công ty lâm nghiệp hướng đến cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam của Hội đồng Chứng chỉ rừng Việt Nam (Viết tắt VFCC). Thực hiện việc định giá rừng trồng, giao vốn để các công ty lâm nghiệp sản xuất, kinh doanh và khai thác sử dụng hiệu quả diện tích rừng trồng sản xuất.

5. Huy động tối đa các nguồn lực để triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển lâm nghiệp bền vững

Huy động tối đa các nguồn lực tài chính và lồng ghép các nguồn vốn, chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên cùng địa bàn để thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Phát huy tối đa hiệu quả nguồn tiền chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Tạo điều kiện và cải thiện môi trường đầu tư đảm bảo có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội

vào các hoạt động lâm nghiệp; sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tài trợ nước ngoài (*vốn ODA, ADB và vay ưu đãi và hỗ trợ quốc tế...*) trong việc bảo vệ và phát triển rừng; phấn đấu đến năm 2025 Kon Tum trở thành khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao của khu vực Tây nguyên.

6. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư quản lý, bảo vệ rừng và phát triển lâm nghiệp:

Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư quản lý, bảo vệ rừng và phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 1, Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Đề án phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

V. HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ KHI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN.

1. Khái toán kinh phí thực hiện đề án.

Đề án dự kiến các nguồn tài chính để thực hiện như sau:

- Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn, các chương trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Nguồn vốn sự nghiệp chương trình mục tiêu bảo vệ rừng bền vững thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng. Nguồn vốn sự nghiệp địa phương thực hiện giao đất giao rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, rà soát đóng mốc 03 loại rừng.

- Ngân sách đầu tư cho việc bảo vệ và trồng rừng phòng hộ, đặc dụng; phát triển giống cây trồng lâm nghiệp. Công tác điều tra cơ bản, hỗ trợ một phần theo chính sách cho trồng rừng kinh tế, cơ sở chế biến, vận chuyển sản phẩm hàng hóa lâm sản sau chế biến, chuyển giao công nghệ.

- Nguồn vốn vay, tín dụng, nguồn tự có tập trung cho bảo vệ và phát triển rừng sản xuất; cho khai thác chế biến tiêu thụ lâm sản. Các hoạt động mang tính chất sản xuất kinh doanh.

- Nguồn vốn cung ứng dịch vụ môi trường rừng sử dụng trong công tác bảo vệ rừng, hỗ trợ phát triển rừng sản xuất và trồng cây phân tán.

- Nguồn vốn tài trợ nước ngoài xây dựng phương án quản lý rừng bền vững hướng đến cấp chứng chỉ rừng FSC.

- Tổng nhu cầu vốn thực hiện đề án 1.355,1 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư: 432,5 tỷ đồng (*Trung ương 107 tỷ đồng, địa phương 12,2 tỷ đồng, vốn doanh nghiệp 313,3 tỷ*)

+ Vốn sự nghiệp: 922,6 tỷ đồng (*Sự nghiệp Trung ương: 225,3 tỷ đồng, vốn địa phương 12 tỷ đồng; vốn dịch vụ môi trường rừng: 678,9 tỷ đồng, vốn khác 6,4 tỷ đồng*)

(*Chi tiết có biểu 12, 13 kèm theo*)

2. Hiệu quả kinh tế:

Kết quả tính toán và dự báo đến năm 2020 tổng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đạt 6.830 tỷ đồng, cụ thể:

2.1. Thu từ giá trị trực tiếp:

- Nguồn thu từ thuế tài nguyên, tiền bán cây đứng, tiền thuế khai thác gỗ rừng trồng, tiền cho thuê rừng và thuế giá trị gia tăng từ chế biến gỗ và các khoản thu khác dự kiến thu cho ngân sách địa phương đến năm 2020 khoảng 195 tỷ đồng (*có biểu 14 kèm theo*).

2.2. Thu từ các giá trị gián tiếp: Giá trị sản xuất lâm nghiệp và các khoản từ phí dịch vụ môi trường rừng đến năm 2020 ước đạt: 6.635 tỷ đồng, (*có biểu 15 kèm theo*)

3. Hiệu quả về môi trường:

Giữ được diện tích rừng tự nhiên, tăng độ che phủ trên cơ sở trồng rừng. Vì vậy tăng cường khả năng phòng hộ đầu nguồn cho các thủy điện như Ya ly, Sê san 3, Sê san 3A, Sê san 4, Pleikrông và một số thủy điện nhỏ. Đảm bảo nước tưới cho các đập thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp đồng thời góp phần bảo tồn nguồn gen và đa dạng sinh học của rừng Tây nguyên, góp phần thực hiện thắng lợi chương trình mục tiêu quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính, tăng trưởng xanh tiến đến tiếp cận thị trường tín chỉ cacbon.

4. Hiệu quả về xã hội:

Tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn lao động, thu hút người dân sống gần rừng tham gia vào sản xuất lâm nghiệp, tạo thêm thu nhập, góp phần ổn định đời sống nhân dân, đặc biệt là các hộ người đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu vùng xa. Ngoài ra còn góp phần cùng các chương trình của Nhà nước để xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, nhằm nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân trên địa bàn, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự xã hội và quốc phòng - an ninh. (*Chi tiết có biểu 16 kèm theo*)

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

Để đề án được thực hiện đạt được các mục tiêu đề ra, cần có sự chỉ đạo và giám sát chặt chẽ của Tỉnh uỷ, HĐND và UBND tỉnh Kon Tum, sự phối hợp đồng bộ của các Sở ban ngành trong tỉnh, các cấp chính quyền địa phương và nỗ lực phấn đấu của các chủ rừng, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, với những chương trình, kế hoạch của từng cấp, ngành triển khai chi tiết các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án.

1. Cấp tỉnh.

UBND tỉnh Kon Tum chỉ đạo các Sở, ban ngành nghiên cứu xây dựng các chương trình/Kế hoạch, phương án tổ chức triển khai thực hiện đề án theo chức năng, nhiệm vụ của từng ngành. Trên cơ sở đó, hàng năm UBND tỉnh giao nhiệm vụ kế hoạch cho các ngành tổ chức thực hiện.

1.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016-2020; Đề án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Kon Tum; Phương án giao đất giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn để cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập của người dân trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Đề án đầu tư phát triển chế biến cây dược liệu trên địa bàn tỉnh (trọng điểm là Sâm Ngọc Linh); Phương án thí điểm cho thuê rừng kinh doanh dược liệu dưới tán rừng và kinh doanh gỗ, lâm sản.

Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các Chủ rừng xây dựng và tổ chức thực hiện phương án sản xuất kinh doanh rừng theo hướng bền vững của các Công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; Phương án sử dụng tiền cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Làm đầu mối thực hiện việc tổng hợp, báo cáo, đánh giá quá trình triển khai rút kinh nghiệm hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ thực hiện đề án.

1.2. Sở Tài nguyên và Môi trường.

Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho UBND tỉnh công tác giao đất, giao rừng, cho thuê đất, thuê rừng về trình tự, thủ tục, phương pháp tổ chức thực hiện và đề xuất hạn mức giao, cho thuê từng loại rừng, phù hợp điều kiện thực tế tại địa phương.

Tham mưu UBND tỉnh quyết định giao đất, giao rừng cho thuê đất, cho thuê rừng cho các tổ chức thuộc các thành phần kinh tế. Thu hồi diện tích rừng và đất lâm nghiệp của các dự án có vi phạm.

1.3. Sở Kế hoạch & Đầu tư.

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh triển khai các cơ chế chính sách đầu tư phát triển lâm nghiệp theo chức năng nhiệm vụ, cân đối bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển để thực hiện đề án, rà soát tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh bổ sung danh mục dự án kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước đối với các dự án thuộc lĩnh vực lâm nghiệp, cây dược liệu dưới tán rừng.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

1.4. Sở Tài chính.

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tiếp tục hoàn thiện công tác định giá quyền sử dụng rừng, làm cơ sở đẩy mạnh công tác giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, cho thuê rừng; sửa đổi cơ chế thu tiền cây đứng của các chủ rừng khai thác gỗ để tái đầu tư trồng rừng.

Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư ban hành các cơ chế chính sách và dự án kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước về lĩnh vực lâm nghiệp, đồng thời tiến hành xây

dựng kế hoạch trung hạn và dài hạn, cân đối và bố trí nguồn vốn để thực hiện đề án.

1.5. Sở Công thương.

Chủ trì, phối hợp với Sở, ngành liên quan xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến gỗ phải gắn liền với quy hoạch các vùng trồng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung.

Hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc quảng bá sản phẩm gỗ và lâm sản chế biến trên địa bàn tỉnh, tiếp thị thương mại.

1.6. Sở Khoa học và Công nghệ.

Chủ trì, phối hợp với Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai các đề tài/dự án nghiên cứu ứng dụng công nghệ gen, công nghệ tế bào để tạo các giống cây ưu việt trong lĩnh vực phát triển rừng.

Nghiên cứu các mô hình thí điểm trồng thử nghiệm các loài cây mới theo cơ chế phát triển sạch (Clean Development Mechanism viết tắt CDM) có năng suất cao, chất lượng gỗ tốt nhằm nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng và phát triển rừng phòng hộ.

1.7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức đào tạo và nâng cao năng lực cán bộ lâm nghiệp các cấp, chú trọng đào tạo cán bộ cấp xã, cán bộ người dân tộc thiểu số, cán bộ làm việc ở vùng sâu, vùng xa và khuyến lâm cho người nghèo.

Kêu gọi các dự án quốc tế hỗ trợ các hoạt động đào tạo, tăng cường năng lực cải thiện sinh kế và khuyến lâm cho người dân trên địa bàn tỉnh.

1.8. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

Chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng đề án chi trả DVMTR cho phù hợp với hiện trạng rừng hiện nay; đẩy mạnh công tác thu tiền cung ứng DVMTR giải ngân kịp thời cho các chủ rừng để thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng; nghiên cứu tham mưu đề xuất cơ chế sử dụng tiền chi trả DVMTR cho phù hợp với thực tiễn.

2. Cấp huyện, xã.

Tăng cường phối hợp với các ngành chức năng của tỉnh trong công tác triển khai thực hiện các chương trình, đề án quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn. Chỉ đạo thành lập các tổ công tác trực tiếp theo dõi, giám sát việc thực hiện đề án; Tổ chức lực lượng bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy trên địa bàn quản lý.

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước rừng và đất rừng theo sự phân cấp của Nhà nước quy định.

Thực hiện việc giao đất, giao rừng cho hộ gia đình và cộng đồng dân cư thôn trên địa bàn huyện quản lý.

3. Chủ rừng:

Bảo vệ và phát triển vốn rừng hiện có, khai thác sử dụng rừng đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả nguồn tài nguyên được giao quản lý sử dụng.

Triển khai xây dựng và thực hiện phương án quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng phòng hộ và đặc dụng, phương án quản lý rừng bền vững đối với diện tích rừng sản xuất.

Phần 4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

I. Kết luận.

Đề án phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum được xây dựng trên cơ sở hiện trạng tài nguyên rừng và các điều kiện thực tế tổ chức sản xuất kinh doanh rừng trên địa bàn tỉnh. Đề án đã đưa ra được các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm đảm bảo kinh doanh rừng lâu dài, liên tục với năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế ngày càng cao.

II. Kiến nghị

Đề nghị HĐND tỉnh hàng năm cân đối ngân sách địa phương và một phần khoản thu từ rừng để đầu tư lại cho rừng nhằm thực hiện các nội dung như Đề án đã xây dựng.

- Các Sở, Ban ngành; UBND các huyện, thành phố; các chủ rừng trên địa bàn tỉnh trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện tốt nội dung Đề án.

BIỂU 1: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
Tỉnh Kon Tum tính đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Chia ra				Rừng ngoài đất quy hoạch L.N
		Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
A. DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	968.960.6					
B. DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG (bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng)	617.679.5	606.426.4	88.352.2	158.904.6	359.169.6	11.253.2
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	603.047.7	592.529.5	88.084.4	157.156.9	347.288.2	10.518.3
1. Rừng tự nhiên	546.388.7	538.500.3	88.060.6	153.378.9	297.060.9	7.888.5
- Rừng nguyên sinh	18.170.7	18.170.7	18.170.7			
- Rừng thứ sinh	528.218.0	520.329.6	69.889.9	153.378.9	297.060.9	7.888.5
2. Rừng trồng	56.659.1	54.029.2	23.8	3.778.0	50.227.3	2.629.9
- Trồng mới trên đất chưa có rừng	18.358.0	16.589.4	13.7	3.523.2	13.052.4	1.768.7
- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	38.266.6	37.405.4	10.1	254.8	37.140.4	861.2
- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác						
Trong đó: Rừng trồng cao su, đặc sản	35.466.2	35.466.2	10.1	270.4	35.185.6	
- Rừng trồng cao su	35.458.8	35.458.7	10.1	267.3	35.181.3	
- Rừng trồng cây đặc sản	7.5	7.5		3.1	4.3	
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	603.047.9	592.529.5	88.084.4	157.156.9	347.288.2	10.518.4
1. Rừng trên núi đất	602.978.3	592.459.9	88.084.4	157.156.9	347.218.6	10.518.4
2. Rừng trên núi đá	69.6	69.6			69.6	
III. RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY	546.388.7	538.500.3	88.060.6	153.378.9	297.060.9	7.888.5
1. Rừng gỗ	472.051.4	466.144.0	72.678.3	141.303.1	252.162.6	5.907.4
- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	442.299.3	436.828.1	67.337.9	125.007.8	244.482.5	5.471.2
- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	481.4	426.7	125.6	1.2	299.9	54.7
- Rừng gỗ lá kim	13.366.9	13.145.4	2.348.0	7.779.5	3.017.9	221.4
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	15.903.8	15.743.8	2.866.9	8.514.6	4.362.3	160.0
2. Rừng tre nứa	21.713.6	20.964.5	3.306.8	4.363.5	13.294.2	749.1
- Lồ ô	13.5	13.5			13.5	
- Các loài khác	21.700.0	20.951.0	3.306.8	4.363.5	13.280.6	749.1

3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	52.623.8	51.391.8	12.075.4	7.712.3	31.604.1	1.232.0
- Gỗ là chính	38.831.1	37.862.8	7.146.2	6.356.2	24.360.4	968.4
- Tre nứa là chính	13.792.7	13.529.1	4.929.2	1.356.1	7.243.8	263.7
4. Rừng cau dứa						
IV. RỪNG GỖ TN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	472.051.4	466.144.0	72.678.3	141.303.1	252.162.6	5.907.4
1. Rừng giàu	70.255.3	70.096.8	22.517.3	22.404.0	25.175.5	158.5
2. Rừng trung bình	209.291.3	207.765.9	31.278.6	57.580.4	118.906.9	1.525.4
3. Rừng nghèo	43.445.4	42.983.4	5.318.5	11.844.3	25.820.6	462.0
4. Rừng nghèo kiệt	111.8	109.6		0.7	108.9	2.2
5. Rừng chưa có trữ lượng	148.947.4	145.188.1	13.564.0	49.473.5	82.150.6	3.759.2
V. ĐẤT CHƯA CÓ RỪNG QH CHO LN	176.865.7	175.841.2	5.167.8	25.680.0	144.993.4	1.024.5
1. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	14.631.8	13.896.9	267.8	1.747.8	11.881.4	734.9
2. Đất trồng có cây gỗ tái sinh	31.354.5	31.354.5	1.027.8	5.988.0	24.338.7	
3. Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	45.421.4	45.403.5	2.764.0	7.995.0	34.644.6	17.9
4. Núi đá không cây						
5. Đất có cây nông nghiệp	72.272.2	72.272.2	837.7	8.433.1	63.001.3	
6. Đất khác trong lâm nghiệp	13.185.9	12.914.1	270.6	1.516.2	11.127.3	271.7

IV. RỪNG GỖ TN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	472.051.3	73.770.7	115.696.9	170.195.5	4.628.0	278.1	42.868.0	3.365.3	389.7	643.2	60.215.8
1. Rừng giàu	70.255.2	22.949.9	16.897.4	22.027.5	134.1		2.690.3			30.2	5.525.8
2. Rừng trung bình	209.291.4	31.746.1	47.388.1	92.708.2	1.307.1		13.763.8	1.666.4	105.8	59.1	20.546.9
3. Rừng nghèo	43.445.5	5.423.2	7.498.7	16.291.5	1.927.7	14.9	2.265.8	1.172.7	126.9	469.5	8.254.6
4. Rừng nghèo kiệt	111.8			22.2			1.7	6.0			82.0
5. Rừng chưa có trữ lượng	148.947.3	13.651.6	43.912.8	39.146.1	1.259.1	263.2	24.146.3	520.4	157.1	84.5	25.806.5
V. ĐẤT CHƯA CÓ RỪNG QH CHO LN	176.865.6	4.688.5	7.806.0	26.007.9	7.453.6	1.148.1	6.424.5	171.5	1.297.5	709.9	121.158.1
1. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	14.631.9	250.6	1.132.6	2.176.3	3.104.0	31.8	46.5		61.2	19.0	7.809.7
2. Đất trống có cây gỗ tái sinh	31.354.5	1.024.7	2.260.5	5.165.0	804.3	334.3	1.479.2	35.6	222.2	104.0	19.924.9
3. Đất trống không có cây gỗ tái sinh	45.421.5	2.887.1	3.123.6	7.118.2	2.339.9	588.8	2.481.8	74.0	584.4	369.9	25.853.7
4. Núi đá không cây											
5. Đất có cây nông nghiệp	72.272.0	297.1	883.8	9.940.2	632.4	175.0	1.948.7	61.8	169.9	36.7	58.126.5
6. Đất khác trong LN	13.185.9	229.0	405.5	1.608.4	572.9	18.2	468.5	0.0	259.9	180.2	9.443.4

BIỂU 03: TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHOẢN BẢO VỆ RỪNG GIAI ĐOẠN 2011-2015

STT	Đơn vị thực hiện	Năm 2011						Kế hoạch 2014		Kế hoạch 2015		Cộng	
		KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	Thực hiện	KH	Thực hiện	KH	Thực hiện
A	DA BVPTR	67.944	67.838	67.398	67.398	167.100	159.081	162.158	162.158	184.259	184.259	648.859	648.753
I	Huyện Đắk Glei	21.390.0	21.390.0	16.379.8	16.379.8	41.098.0	40.584.4	38.653.8	38.653.8	44.611.0	44.611.0	162.132.6	162.132.6
1	BQL rừng phòng hộ Đắk Blô	6.600.0	6.600.0	3.317.8	3.317.8	9.500.0	9.500.0	9.500.0	9.500.0	9.500.0	9.500.0	38.417.8	38.417.8
2	BQL Rừng phòng hộ Đắk Long	5.000.0	5.000.0	3.431.0	3.431.0	12.000.0	12.000.0	12.027.0	12.027.0	12.027.0	12.027.0	44.485.0	44.485.0
3	BQL Rừng phòng hộ Đắk Nhoong	4.000.0	4.000.0	4.240.0	4.240.0	10.298.0	9.784.4	7.826.8	7.826.8	10.784.0	10.784.0	37.148.8	37.148.8
4	BQL dự án 5tr ha rừng LT Nước Mỹ	5.790.0	5.790.0	5.391.0	5.391.0	9.300.0	9.300.0	9.300.0	9.300.0	9.300.0	9.300.0	39.081.0	39.081.0
5	Công ty TNHH MTV Đắk Glei									3.000.0	3.000.0	3.000.0	3.000.0
II	Huyện Ngọc Hồi	6.500.0	6.467.6	2.466.0	2.466.0	6.500.0	6.008.8	6.008.8	6.008.8	6.008.8	6.008.8	27.483.6	27.451.2
1	BQL Rừng phòng hộ Đắk Ang	6.500.0	6.467.6	2.466.0	2.466.0	6.500.0	6.008.8	6.008.8	6.008.8	6.008.8	6.008.8	27.483.6	27.451.2
III	Huyện Đắk Tô	1.120.0	1.120.0	5.000.0	5.000.0	16.020.0	17.457.6	17.457.0	17.457.0	17.457.0	17.457.0	57.054.0	57.054.0
1	C.ty TNHH LNCN&DV Đắk Tô	1.120.0	1.120.0	5.000.0	5.000.0	16.020.0	17.457.6	17.457.0	17.457.0	17.457.0	17.457.0	57.054.0	57.054.0
IV	Huyện Sa Thầy	5.650.0	5.650.0	5.360.5	5.360.5	17.917.0	17.119.0	22.119.0	22.119.0	22.119.0	22.119.0	73.165.5	73.165.5
1	Vườn Quốc gia Chư Mom Ray	3.000.0	3.000.0	3.087.0	3.087.0	12.213.0	11.415.0	16.415.0	16.415.0	16.415.0	16.415.0	51.130.0	51.130.0
2	C.ty TNHH LNCN&DV Sa Thầy	2.650.0	2.650.0	2.273.5	2.273.5	5.704.0	5.704.0	5.704.0	5.704.0	5.704.0	5.704.0	22.035.5	22.035.5
V	Huyện Kon Rẫy	5.000.0	5.000.0	3.745.0	3.745.0	23.000.0	22.999.8	23.000.0	23.000.0	23.226.0	23.226.0	77.971.0	77.971.0
1	C.ty TNHH LNCN&DV Kon Rẫy	1.000.0	1.000.0	1.000.0	1.000.0	12.000.0	12.000.0	12.000.0	12.000.0	12.000.0	12.000.0	38.000.0	38.000.0
2	BQL rừng phòng hộ Kon Rẫy	4.000.0	4.000.0	2.745.0	2.745.0	11.000.0	10.999.8	11.000.0	11.000.0	11.226.0	11.226.0	39.971.0	39.971.0
VI	Huyện Kon Plong	18.885.0	18.885.0	23.509.4	23.509.4	33.422.7	25.777.4	25.777.5	25.777.5	41.695.9	41.695.9	143.290.5	143.290.5
1	Huyện KonPlong					7.722.7	3.996.6	3.996.6	3.996.6		0.0	11.719.3	11.719.3
2	C.ty TNHH LNCN&DV Kon Plong	2.585.0	2.585.0	4.144.0	4.144.0	20.700.0	16.780.8	16.780.9	16.780.9	16.780.9	16.780.9	60.990.8	60.990.8
3	BQL Rừng phòng hộ Thạch Nham	16.300.0	16.300.0	19.365.4	19.365.4	5.000.0	5.000.0	5.000.0	5.000.0	24.915.0	24.915.0	70.580.4	70.580.4
VII	Huyện Đắk Hà	1.399.0	1.331.7	2.937.2	2.937.2	16.186.9	16.178.5	16.186.9	16.186.9	16.186.7	16.186.7	52.896.7	52.829.4
1	BQL rừng phòng hộ Đắk Hà	1.039.0	1.039.0	2.577.2	2.577.2	12.894.2	12.885.8	12.894.2	12.894.2	12.894.0	12.894.0	42.298.6	42.298.6
2	C.ty TNHH LNCN&DV Đắk Hà	360.0	292.7	360.0	360.0	3.292.7	3.292.7	3.292.7	3.292.7	3.292.7	3.292.7	10.598.1	10.530.8
VIII	Huyện Tu Mơ Rông	8.000.0	7.993.5	8.000.0	8.000.0	12.955.0	12.955.0	12.955.0	12.955.0	12.955.0	12.955.0	54.865.0	54.858.5
1	BQL Rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	8.000.0	7.993.5	8.000.0	8.000.0	12.955.0	12.955.0	12.955.0	12.955.0	12.955.0	12.955.0	54.865.0	54.858.5
B	Dự án Flicht			19.915.2	19.915.2	19.915.2	19.915.2	19.915.2	19.915.2	0.0	0.0	59.745.6	59.745.6
1	BQL Rừng phòng hộ Thạch Nham					19.915.2	19.915.2	19.915.2	19.915.2		0.0	39.830.4	39.830.4
-	Tổng cộng	67.944	67.837.8	87.313	87.313	187.015	178.996	182.073	182.073	184.259	184.259	708.605	708.498

Biểu 04: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH VI PHẠM TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH TỪ NĂM 2011 - 2015

Nội dung	ĐVT	Tổng	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
I. Hành vi vi phạm (Tổng số)	Vụ	4.091	1.090	1.108	945	588	360
1. Vi phạm các QĐ chung của NN về BVR	Vụ	179	28	25	77	32	17
2. Vi phạm các quy định của nhà nước về PCCCR	Vụ	28	19	2	4	0	3
Diện tích	Ha	366.730	322.140	7.700	2.600	0.000	34.290
Trong đó: + Diện tích rừng trồng	Ha	305.540	302.240	0.700	2.600	0.000	0.000
+ Diện tích rừng tự nhiên	Ha	61.190	19.900	7.000	0.000	0.000	34.290
3. Lấn, chiếm rừng trái pháp luật	Vụ	1	1	0	0	0	0
Diện tích	Ha	0.500	0.500	0.000	0.000	0.000	0.000
Trong đó: + Diện tích rừng trồng	Ha	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
+ Diện tích rừng tự nhiên	Ha	0.500	0.500	0.000	0.000	0.000	0.000
4. Phá rừng trái pháp luật	Vụ	1.496	458	528	356	121	33
Diện tích	Ha	339.747	84.296	106.790	80.171	59.706	8.784
Trong đó: + Diện tích rừng trồng	Ha	34.550	12.431	9.317	2.402	2.646	7.754
+ Diện tích rừng tự nhiên	Ha	305.197	71.865	97.473	77.769	57.060	1.030
5. Khai thác rừng trái phép	Vụ	520	153	95	134	92	46
- Đối với gỗ - khối lượng:	m3	4.002.962	563.329	1.333.635	724.479	846.141	535.377
- Đối với góc, rễ - khối lượng:	m3	22.355	0.000	0.000	20.695	1.660	0.000
- Đối với cây non không xác định được KL	Số cây	604	325	69	140	50	20
6. Vi phạm các QĐ về QL, BV động vật rừng	Vụ	7	1	3	0	3	0
- Số lượng hoặc	Con	5	0	5	0	0	0
- Trọng lượng	Kg	10.400	4.000	3.000	0.000	3.400	0.000
7. Vận chuyển lâm sản trái pháp luật	Vụ	552	121	134	132	99	66
- Đối với gỗ - khối lượng:	m3	1.224.380	463.656	178.077	169.471	270.847	142.329
- Đối với góc, rễ - khối lượng:	m3	44.403	1.715	0.091	4.636	1.796	36.165
- Đối với lâm sản khác - Giá trị	1000 đ	7.408.500	0.000	0.000	0.000	6.545.500	863.000
- Đối với động vật hoang dã - Số lượng hoặc	Con	12	10	0	2	0	0
- Trọng lượng	Kg	131.500	24.500	70.000	37.000	0.000	0.000
8. Mua, bán, cất giữ, CB, KD lâm sản trái QĐ của NN	Vụ	1.277	304	311	235	237	190
- Đối với gỗ - khối lượng:	m3	5.664.089	875.386	1.094.517	1.307.675	1.436.548	949.963
- Đối với góc, rễ - khối lượng:	m3	3.536	0.504	0.371	1.143	1.518	0.000
- Đối với lâm sản khác - Giá trị	1000 đ	6.868.000	0.000	0.000	0.000	5.910.000	958.000

- Đối với động vật hoang dã - Số lượng hoặc	Con	46	0	0	0	32	14
- Trọng lượng	Kg	32.200	0.000	0.000	0.000	30.100	2.100
9. VP TTHC trong M/bán, V/c, CB, KD cất giữ LS	Vụ	31	5	10	7	4	5
- Đối với gỗ - khối lượng:	m3	20.814	20.814	0.000	0.000	0.000	
- Đối với góc, rễ - khối lượng:	m3	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	
B. XỬ LÝ VI PHẠM (Tổng số vụ đã xử lý)	Vụ	4.031	965	1.136	955	609	366
I. Đã xử lý hành chính + Xử lý khác	Vụ	3.864	934	1.100	920	560	350
- KIỂM LÂM XỬ LÝ	Vụ	2.475	641	562	570	421	281
- THAM MUÙ UBND XÃ XỬ LÝ	Vụ	135	20	34	40	33	8
- THAM MUÙ UBND HUYỆN XỬ LÝ	Vụ	1.111	263	444	273	83	48
- THAM MUÙ UBND TỈNH XỬ LÝ	Vụ	140	10	60	37	23	10
TRONG ĐÓ:		347	0	0	0	0	347
1. Cảnh cáo	Vụ	10	5	2	1	2	0
2. Phạt tiền	vụ	2.144	524	710	539	255	116
3. Tịch thu lâm sản, phương tiện	Vụ	1.675	400	374	371	301	229
4. Buộc khắc phục hậu quả	Vụ	24	5	14	3	0	2
III. Xử lý hình sự (khởi tố vụ án)	vụ	167	31	36	35	49	16
+ VP các QĐ về khai thác & BVR (Điều 175)	Vụ	63	8	20	12	13	10
+ Huỷ hoại rừng (Điều 189)	Vụ	101	21	15	23	36	6
+ VP các QĐ về BVĐVHD quý hiếm (Điều 190)	Vụ	2	0	1	1	0	0
+ VP các Quy định về PCCC (Điều 240)	Vụ	2	2	0	0	0	0
* Truy tố, đưa ra xét xử	Vụ	27	7	9	10	1	0
Số bị cáo	Người	41	13	11	13	4	0
Tù giam	Tháng	551	316	150	27	58	0
Tù cho hưởng án treo + cải tạo không giam giữ)	Tháng	669	364	137	150	18	0
C.TANG VẬT TỊCH THU THEO QUYẾT ĐỊNH (gỗ quy tròn)		8.943.219	1.815.530	2.222.903	1.804.618	1.706.619	1.393.550
1. Gỗ tròn	m3	1.205.467	340.789	280.173	184.687	186.769	213.049
2. Gỗ xẻ + Đèo	m3	4.833.465	921.713	1.214.206	1.009.826	949.906	737.814
3. Góc, rễ	m3	264.958	7.138	0.341	235.795	5.134	16.550
D. TIỀN PHẠT, TIỀN BÁN TANG VẬT TỊCH THU		0.000				0.000	0.000
a. Tiền phạt	tr.đ	31.533.116	6.856.460	11.567.747	7.654.625	3.733.634	1.720.650
Đã nộp	tr.đ	7.984.006	1.598.460	1.971.887	1.703.625	1.644.634	1.065.400
Chưa nộp	tr.đ	23.624.610	5.258.000	9.595.860	5.976.000	2.134.250	660.500
b. Tiền bán lâm sản phương tiện tịch thu	tr.đ	64.409.659	24.624.107	7.814.606	19.396.024	7.489.609	5.085.314

Biểu 05: Kết quả xử lý đất chồng lấn, lấn chiếm tại các công ty lâm nghiệp, Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng

TT	Đơn vị chủ rừng	Diện tích đất chồng lấn đã được UBND tỉnh ra Quyết định điều chỉnh (ha)	Diện tích đất chồng lấn đang trình UBND tỉnh ra Quyết định điều chỉnh (ha)	Diện tích đất chồng lấn đã được UBND tỉnh ra Quyết định điều chỉnh (ha)	Ghi chú
I. Năm 2014		9.559.40		9.559.40	
1	Công ty TNHH Lâm nghiệp Ngọc Hồi	5.859.85		5.859.85	QĐ số 41/QĐ-UBND ngày 23/01/2015
2	BQL Rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	3.699.55		3.699.55	QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 23/01/2015
II. Năm 2015		33.148.74	305.30	32.843.44	
1	BQL Rừng phòng hộ Đắk Blô	433.48		433.48	QĐ số 548/QĐ-UBND ngày 5/8/2015
2	BQL Rừng phòng hộ Đắk Nhoong	1.244.65		1.244.65	QĐ số 546/QĐ-UBND ngày 5/8/2015
3	BQL Rừng phòng hộ Đắk Long	86.29		86.29	QĐ số 549/QĐ-UBND ngày 5/8/2015
4	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	522.68		522.68	QĐ số 545/QĐ-UBND ngày 5/8/2015
5	BQL Rừng phòng hộ Đắk Ang	559.8		559.80	QĐ số 433/QĐ-UBND ngày 3/7/2015
6	BQL Rừng phòng hộ Đắk Hà	204.57		204.57	QĐ số 430/QĐ-UBND ngày 01/7/2015
7	BQL Rừng phòng hộ Kon Rẫy	2.209.01		2.209.01	QĐ số 685/QĐ-UBND ngày 09/9/2015
8	BQL Rừng phòng hộ Thạch Nham	3.298.74		3.298.74	QĐ số 413/QĐ-UBND ngày 26/6/2015
9	BQL rừng đặc dụng Đắk Uy	113.26		113.26	QĐ số 419/QĐ-UBND ngày 29/6/2015
10	BQL VQG Chư Mom Ray	305.3	305.3		
11	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Glei	4.945.38		4.945.38	QĐ số 547/QĐ-UBND ngày 5/8/2015
12	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Tô (lâm phần trên huyện Đắk Tô)	2.487.71		2.487.71	QĐ số 436/QĐ-UBND ngày 3/7/2015
13	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Tô (lâm phần trên huyện Tu Mơ Rông)	2.043.88		2.043.88	QĐ số 435/QĐ-UBND ngày 3/7/2015
14	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Hà	3.613.13		3.613.13	QĐ số 414/QĐ-UBND ngày 26/6/2015
15	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Thầy				Không có diện tích đất chồng lấn
16	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy	3.989.93		3.989.93	QĐ số 434/QĐ-UBND ngày 3/7/2015
17	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Plông	7.090.93		7.090.93	QĐ số 432/QĐ-UBND ngày 3/7/2015
Tổng		42.708.14	305.30	42.402.84	

BIỂU 06: KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG GIAI ĐOẠN 2011-2015

TT	Đơn vị thực hiện	Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015			Tổng cộng		
		PH, ĐĐ	SX	Cộng	PH, ĐĐ	SX	Cộng	PH, ĐĐ	SX	Cộng	PH, ĐĐ	SX+thay thế	Cộng	PH, ĐĐ	SX+thay thế	Cộng	PH, ĐĐ	SX+thay thế	Cộng
1	Ban QLDA 5 triệu ha rừng Công ty ĐTPT LNCN và DV Đắk Tô			0.0	111.4		111.4			0.0	90.0	171.1	261.1		409.7	409.7	201.4	580.8	782.2
2	Ban QLDA 5 triệu ha rừng Công ty ĐTPT LNCN và DV Kon Rẫy			0.0			0.0			0.0		191.5	191.5		3.4	3.4	0.0	194.9	194.9
3	Ban QLDA 5 triệu ha rừng Lâm trường Nước Mỹ			0.0			0.0	25.2		25.2			0.0	43.0		43.0	68.2	0.0	68.2
4	BQL Rừng phòng hộ Đắk Hà			0.0			0.0	82.5		82.5	66.8		66.8	17.4		17.4	166.7	0.0	166.7
5	BQL Rừng phòng hộ Đắk Long		100.0	100.0			0.0	22.5		22.5	25.5		25.5			0.0	48.0	100.0	148.0
6	BQL Rừng phòng hộ Đắk Nhoong			0.0			0.0	100.0		100.0			0.0	25.0	30.0	55.0	125.0	30.0	155.0
7	BQL rừng phòng hộ Kon Rẫy			0.0			0.0	50.9		50.9	91.9		91.9	30.0		30.0	172.8	0.0	172.8
8	BQL vườn quốc gia Chư Mom Ray			0.0			0.0	89.1		89.1	35.0		35.0			0.0	124.1	0.0	124.1
9	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Glei		500.0	500.0		460.0	460.0			0.0		93.7	93.7		105.0	105.0	0.0	1.158.7	1.158.7
10	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi			0.0			0.0			0.0		50.0	50.0			0.0	0.0	50.0	50.0
11	Ban QLDA 5 triệu ha rừng Công ty ĐTPT LNCN và DV Kon Plông			0.0			0.0	93.7		93.7	38.2	48.2	86.4		80.0	80.0	131.9	128.2	260.1
12	BQL dự án Flitch		468.0	468.0		450.6	450.6		929.5	929.5		1.450.6	1.450.6			0.0	0.0	3.298.7	3.298.7
13	BQL dự án trồng rừng sản xuất Tu Mơ Rông		51.0	51.0			0.0			0.0			0.0			0.0	0.0	51.0	51.0
	Cộng	0.0	1.119.0	1.119.0	111.4	910.6	1.022.0	463.9	929.5	1.393.5	347.4	2.005.1	2.352.6	115.4	628.1	743.5	1.038.2	5.592.4	6.630.5

BIỂU 07: KẾT QUẢ KHOANH NUÔI PHỤC HỒI RỪNG GIAI ĐOẠN 2011-2015

TT	Đơn vị thực hiện	Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015			Cộng
		Tổng	C.tiếp	Mới	Tổng	C.tiếp	Mới	Tổng	C.tiếp	Mới	Tổng	C.tiếp	Mới	Tổng	C.tiếp	Mới	
1	BQL rừng phòng hộ Đắk Blô	4.006.0	4006			4006	889	1.151.0	900	251.0	1.140.4	1.140.4		1.140.4	1.140.4		5.146.0
2	BQL Rừng phòng hộ Đắk Long	-						250.0		250	250.0	250.0		-	-		250.0
3	BQL Rừng phòng hộ Đắk Nhoong	2.000.0	2000			2000	2000	578.0	578		500.0	500.0		500.0	500.0		4.000.0
4	Ban QLDA 5 triệu ha rừng Lâm trường Nước Mỹ	1.500.0	1500			1500		1.000.0		1000	1.000.0	1.000.0		1.000.0	1.000.0		2.500.0
5	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	-					1000	1.000.0	1000		1.000.0	1.000.0		1.000.0	1.000.0		1.000.0
Tổng		7.506.0	7.506.0	0.0	0.0	7.506.0	3.889.0	3.979.0	2.478.0	1.501.0	3.890.4	3.890.4	0.0	3.640.4	3.640.4	0.0	12.896.0

BIỂU 08: BIỂU KHAI THÁC GỠ TỪ RỪNG TỰ NHIÊN TỪ NĂM 2011 - 2015

TT	Hạng mục	KL. theo QĐPD, GPKT			Đã thực hiện			
		Gỗ chính phẩm	Gỗ cành ngọn, gỗ nhỏ	Củi	Tổng gỗ	Gỗ chính phẩm	Gỗ cành ngọn, gỗ nhỏ	Củi
	TỔNG CỘNG	70.296.6	28.794.5	178.255.2	55.915.6	50.713.7	5.206.8	86.233.4
A	Khai thác chính	14.480.0	2.486.1	1.814.0	13.065.3	12.870.2	200.0	-
B	Khai thác tận dụng	55.816.6	26.308.4	176.441.2	42.850.2	37.843.4	5.006.8	86.233.4
I	Năm 2011	33.634.4	13.599.4	157.279.7	16.166.7	16.000.9	165.8	26.965.0
1	Khai thác chính	2.200.3	451.3	291.0	2.432.7	2.432.7		
2	Khai thác tận dụng	31.434.1	13.148.1	156.988.7	14.676.0	14.510.2	165.8	26.965.0
	Năm 2010 Chuyển sang	18.215.4	5.512.7	102.088.9	10.975.3	10.809.5	165.8	17.965.0
	Cấp phép năm 2011	13.218.7	7.635.4	54.899.8	3.700.7	3.700.7	-	9.000.0
II	Năm 2012	26.181.2	16.660.7	84.088.1	17.936.0	16.045.0	1.891.0	38.798.3
1	Khai thác chính	5.929.3	1.178.6	809.0	3.663.1	3.663.1		-
2	Khai thác tận dụng	20.251.9	15.482.1	83.279.1	14.272.9	12.381.9	1.891.0	38.798.3
	Năm 2011 chuyển sang	13.882.2	7.801.4	75.019.6	13.165.8	11.694.2	1.471.6	38.495.0
	Cấp phép năm 2012	6.369.7	7.680.7	8.259.5	1.107.1	687.7	419.4	303.3
III	Năm 2013	14.298.6	10.609.7	24.162.5	6.064.1	5.573.8	490.3	15.105.6
1	Khai thác chính	8.616.6	2.034.8	1.523.0	2.421.2	2.221.2	200.0	-
-	Năm 2012 chuyển sang	2.266.2	1.178.6	809.0	2.421.2	2.221.2	200.0	
-	Cấp phép năm 2013	6.350.4	856.2	714.0			-	-
2	Khai thác tận dụng	5.682.0	8.574.9	22.639.5	3.642.9	3.352.6	290.3	15.105.6
-	Năm 2012 chuyển sang	5.682.0	8.574.9	22.639.5	3.352.6	3.352.6	290.3	15.105.6
IV	Năm 2014	11.454.0	6.321.8	8.923.8	10.474.7	8.728.2	1.751.4	2.948.0
1	Khai thác chính	6395.4	856.2	714.0	4548.3	4553.2	0.0	0.0
	Năm 2013 chuyển sang	6395.4	856.2	714.0	4548.3	4553.2	0.0	0.0
2	Khai thác tận dụng	5058.6	5465.6	8209.8	5926.4	4175.0	1751.4	2948.0
	Năm 2013 chuyển sang	1988.9	4593.0	5625.3	2658.3	1802.1	856.2	
	Cấp phép năm 2014	3069.7	872.6	2584.5	3268.1	2372.9	895.2	2948.0

V	Năm 2015	8592.7	3750.8	7894.5	4332.0	3423.8	908.3	2416.5
1	Khai thác tận dụng	8592.7	3750.8	7894.5	4332.0	3423.8	908.3	2416.5
1	Khai thác TD tuyến đường Đăk Long- Đăk Nhoong	507.0	126.8	595.0	507.0	507.0		200.0
2	Khai thác TD thông bị trích nhựa cạn kiệt-KonPlong	1161.2	193.5	618.5	1131.2	1027.0	104.2	231.3
3	Khai thác TD gỗ tuyến đường Đăk Nhoong- Đăk Blô	654.0	109.0	676.0	829.1	654.0	175.1	210.0
4	Khai thác TD gỗ tuyến đường dây điện 110 KV, Thủy điện Đăk Lô, KonPlông	307.9	279.6	1222.0	596.2	316.2	280.0	816.4
5	Khai thác TD đường vào Đồn Biên phòng 679, huyện Ngọc Hồi	793.3	219.9	410.0	951.2	763.2	188.0	435.0
6	Khai thác TD gỗ để xây dựng khu nghỉ dưỡng DLST Vietinbank, Kon Plông	153.3	70.6	141.0	226.7	156.3	70.4	140.7
7	Khai thác TD gỗ tuyến đường dây điện 110 KV và đường giao thông D5 Thủy điện Đăk Lô, KonPlông	317.2	252.9	1081.0	90.7	0	90.7	383.1
8	Khai thác TD gỗ lòng hồ TĐ Thượng Kon Tum (Kon Rẫy)	1272.3	440.7	685.0				
9	Khai thác TD gỗ lòng hồ TĐ Thượng Kon Tum (Kon plông)	3426.5	2057.8	2466				

Ghi chú khối lượng cấp phép trên chỉ tính cấp phép trong năm cộng với khối lượng chuyển sang từ năm 2011

Biểu 9: TÌNH HÌNH NHẬP XUẤT GỖ CỦA CÁC CƠ SỞ CHẾ BIẾN TỪ 2011- 2015; ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Năm	ĐVT	Lâm sản nhập vào			Lâm sản xuất ra	Tồn cuối kỳ
			Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Tổng cộng		
I	Giai đoạn 2011-2015						
1	2011	m ³					80.421.277
2	2012	m ³					75.341.486
3	2013	m ³	75.341.486	59.663.862	135.005.348	45.178.598	89.826.750
4	2014	m ³	89.826.750	66.308.878	156.135.628	72.453.525	83.682.103
5	2015	m ³	83.682.103	43.884.406	127.566.509	72.329.716	55.236.793
	Tổng cộng		248.850.339	169.857.146	418.707.485	189.961.839	55.236.793
II	Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020						
1	2016	m ³	55.236.793	43.571.330	98.808.123	72.329.716	26.478.407
2	2017	m ³	26.478.407	39.202.290	65.680.697	40.000.000	25.680.697
3	2018	m ³	25.680.697	37.591.400	63.272.097	40.000.000	23.272.097
4	2019	m ³	23.272.097	39.294.300	62.566.397	45.000.000	17.566.397
5	2020	m ³	17.566.397	29.617.530	47.183.927	45.000.000	2.183.927
	Tổng cộng		148.234.391	189.276.850	337.511.241	242.329.716	2.183.927

BIỂU 10: DỰ KIẾN KHỐI LƯỢNG KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2016-2020

TT	Hạng mục	Tổng	2016	2017	2018	2019	2020
		(m ³)	(m ³)	(m ³)	(m ³)	(m ³)	(m ³)
1	Khai thác	114.517.4	25.804.1	27.557.4	22.278.0	24.254.0	14.624.0
1.1	Rừng tự nhiên	19.761.0	12.919.9	6.841.1	0.0	0.0	0.0
*	Khai thác chính	5.961.5	5.961.5				
*	Tận dụng	13.799.5	6.958.4	6.841.1			
1.2	Rừng trồng	94.756.4	12.884.2	20.716.3	22.278.0	24.254.0	14.624.0
*	Khai thác rừng trồng các công ty lâm nghiệp	39.171.0	1.499.8	6.515.2	12.278.0	14.254.0	4.624.0
	Công ty Lâm nghiệp Kon Plông	21.648.0	1.499.8	2.734.2	7.733.0	9.681.0	
	Công ty Lâm nghiệp Kon Rẫy	17.523.0		3.781.0	4.545.0	4.573.0	4.624.0
*	Tĩa thừa rừng trồng nguyên liệu giấy	55.585.4	11.384.4	14.201.1	10.000.0	10.000.0	10.000.0

Ghi chú: Khai thác chính Công ty lâm nghiệp Đăk Tô 8.000 m³/ năm. Riêng từ năm 2017 trở đi chưa có cơ chế khai thác theo chỉ đạo tại thông báo 191 và chỉ thị 13-CT/BCT

1. Khai thác tận dụng gỗ (năm 2016: thực hiện 6958,4 m³; năm 2017 dự kiến: số lượng còn lại chưa khai thác 7305 m³ năm 2016 chuyển qua

* Khai thác tận dụng từ 2017 sẽ không khai thác do thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ

2. Khai thác rừng trồng:

* Khai thác rừng trồng đối với các công ty lâm nghiệp chủ yếu thực hiện theo phương án kinh doanh rừng trồng bền vững của công ty lâm nghiệp Kon Plông, Công ty lâm nghiệp Kon Rẫy đã được phê duyệt. Riêng Công ty Kon Plông sẽ khai thác theo 2 hồ sơ đã phê duyệt

* Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam: Chủ yếu thực hiện tĩa thừa nuôi dưỡng.

Biểu 11: DỰ KIẾN TÌNH HÌNH NHẬP XUẤT GỖ CỦA CÁC CƠ SỞ CHẾ BIẾN TỪ 2016 - 2020

STT	Năm	ĐVT	Lâm sản nhập vào			Lâm sản xuất ra	Tồn cuối kỳ
			Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Tổng cộng		
I	Giai đoạn 2016-2020						
1	2016	m ³	55.237	43.571	98.808	72.330	26.478
2	2017	m ³	26.478	39.202	65.681	40.000	25.681
3	2018	m ³	25.681	37.591	63.272	40.000	23.272
4	2019	m ³	23.272	39.294	62.566	45.000	17.566
5	2020	m ³	17.566	29.618	47.184	45.000	2.184
	Tổng cộng		148.234	189.277	337.511	242.330	2.184

BIỂU 12: NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 (tr đồng)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (tr đồng)	Vốn thực hiện			
					Chi theo nguồn vốn			
					Tổng Vốn	NSTW	NSDP	Vốn của DN
I	Đầu tư lâm nghiệp	<i>Ha</i>			421.685.6	98.193.5	10.147.4	313.344.7
1	Trồng mới rừng tập trung	<i>Ha</i>	8.462.0		334.782.2	16.112.5	5.325.0	313.344.7
1.1	<i>Trồng rừng thay thế</i>	<i>Ha</i>	1.350.0	43.751	59.063.9			59.063.9
1.2	<i>Trồng rừng PH, ĐD</i>	<i>ha</i>	250.0	36.3	9.075.0	3.750	5.325.0	
1.3	<i>Hỗ trợ trồng rừng sản xuất</i>	<i>Ha</i>	1.000.0	10	10.000.0	10.000.0	-	
-	<i>Hỗ trợ gạo ăn</i>	<i>kg</i>	150.000.0	0.015	2.250.0	2.250.0	-	
1.4	<i>Trồng cây phân tán</i>	<i>ngàn cây</i>	50.0	2.25	112.5	112.5	-	
1.5	<i>Trồng rừng nguyên liệu giấy</i>	<i>ha</i>	5.000.0	43.75	218.755.0			218.755.0
1.6	<i>Trồng lại rừng sau khai thác</i>	<i>ha</i>	812.0	43.75	35.525.8			35.525.8
2	Khoanh nuôi trồng bổ sung	Ha	1.000.0	6	6.000.0	6.000.0	-	
4	Nuôi dưỡng, làm giàu rừng	Ha	200.0	6	1.200.0	1.200.0	-	
5	Chăm sóc rừng trồng	Ha	927.1		7.940.4	3.118.0	4.822.4	
6	Đầu tư rừng đặc dụng	Ha		<i>Hỗ trợ</i>	71.763.0	71.763.0	-	
II	Đầu tư hạ tầng phục vụ lâm nghiệp	%	10.0		5.134.1	4.119.4	1.014.7	-
1	Đường ô tô kết hợp đường ranh cản lửa	km	3.0	450	1.350.0	1.350	-	
2	Trạm bảo vệ rừng	Trạm	5.0	500	2.500.0	2.500	-	
3	Bảng tuyên truyền cố định	Bảng	16.0	80	1.284.1	269	1.014.7	
III	Chi phí quản lý + Lập dự án	%	9.3		5.725.5	4.687	1.038.1	
	Tổng				432.545	107.000	12.200.2	313.344.7

BIỂU 13: NHU CẦU VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ BẢO VỆ RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 (tr đồng)

STT	Chỉ tiêu	Khối lượng	Đơn vị tính	Vốn thực hiện				
				Chi theo nguồn vốn				
				Tổng Vốn	SN NSTW	SN ĐP	Nguồn DVMTR	Khác
1	Khoán quản lý bảo vệ rừng	218.436.5		345.836.2	105.917.2	0.0	239.919.0	0.0
1.1	Rừng phòng hộ, đặc dụng	135.203.0	ha	220.266.0	85.704.0	-	134.562.0	-
1.2	Khoán theo đề án 30a	20.330.5	ha	40.661.0	-	-	40.661.0	-
1.3	Khoán rừng sản xuất	62.903.0	ha	78.193.0	16.253.0	-	61.940.0	-
1.4	Thiết kế khoán QL BVR	108.859.0	ha	6.716.2	3.960.2	-	2.756.0	-
2	Khoanh nuôi rừng tái sinh	4.200.0	ha	6.500.0	6.500.0	-	-	-
2.1	Khoanh nuôi phục hồi rừng mới	1.700.0	ha	3.400.0	3.400.0	-	-	-
2.2	Khoanh nuôi bảo vệ	2.500.0	ha	3.100.0	3.100.0	-	-	-
3	Bảo vệ rừng bằng lực lượng chuyên trách	16.192.0		2.100.0	-	-	2.100.0	-
4	Rà soát, đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	225.985.0	ha	93.609.5	91.204.0	2.405.5	-	-
5	Phòng cháy chữa cháy rừng			9.425.0	5.000.0	2.125.0	1.400.0	900.0
6	Rà soát quy hoạch 3 loại rừng			3.658.7		3.658.7	-	-
7	Tự quản lý bảo vệ của các chủ rừng	191.567.0	ha	385.211			385.210.7	
8	Xây dựng phương án QL rừng bền vững	1.0	PA	5.000.0				5.000.0
9	Chi hỗ trợ chính sách phát triển lâm nghiệp theo đề án			3.000.0		3.000.0		
10	Chi sự nghiệp quản lý	8.0	%	68.347.2	16.689.7	895.1	50.290.4	472.0
Tổng				922.687.3	225.310.9	12.084.3	678.920.0	6.372.0

BIỂU 14: TỔNG HỢP TIỀN NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Hạng mục	Tổng từ 2016-2020		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		K.Lượng	Tiền	K.Lượng	Tiền	K.Lượng	Tiền	K.Lượng	Tiền	K.Lượng	Tiền	K.Lượng	Tiền
	Tổng	114.517.4	194.542.2	25.804.1	10.446.0	27.557.4	6.931.7	22.278.0	2.245.6	24.254.0	2.444.8	14.624.0	1.474.1
1	Thuế tài nguyên, tiền cây đứng khai thác rừng tự nhiên	19.761.0	13.990.8	12.919.9	9.147.3	6.841.1	4.843.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Khai thác chính	5.961.5	4.220.7	5.961.5	4.220.7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Tận dụng	13.799.5	9.770.0	6.958.4	4.926.5	6.841.1	4.843.5	0.0	0.0		0.0		0.0
2	Thuế khai thác rừng trồng	94.756.4	9.551.4	12.884.2	1.298.7	20.716.3	2.088.2	22.278.0	2.245.6	24.254.0	2.444.8	14.624.0	1.474.1
	Khai thác tại công ty lâm nghiệp	39.171.0	3.948.4	1.499.8	151.2	6.515.2	656.7	12.278.0	1.237.6	14.254.0	1.436.8	4.624.0	466.1
	Tia thừa rừng NLG	55.585.4	5.603.0	11.384.4	1.147.5	14.201.1	1.431.5	10.000.0	1.008.0	10.000.0	1.008.0	10.000.0	1.008.0
3	Cho thuê rừng	10.000.0	21.000.0	0.0	0.0	5.000.0	3.000.0	10.000.0	6.000.0	10.000.0	6.000.0	10.000.0	6.000.0
	Kinh doanh Sâm Ngọc Linh	5.000.0	12.000.0			5.000.0	3.000.0	5.000.0	3.000.0	5.000.0	3.000.0	5.000.0	3.000.0
	Sản xuất kinh doanh khác	5.000.0	9.000.0					5.000.0	3.000.0	5.000.0	3.000.0	5.000.0	3.000.0
4	Thuế giá trị gia tăng từ chế biến lâm sản		150.000.0		25.000.0		27.500.0		30.000.0		32.500.0		35.000.0

Ghi chú:

* Tiền thuế Nhà nước trong khai thác gỗ gồm: Thuế tài nguyên, tiền cây đứng (khai thác chính 800.000 đồng/m³, tận dụng 600.000 đồng/m³)

Đơn giá bình quân tiền cây đứng, thuế tài nguyên gỗ nhóm 5 là 708.000 đồng/m³

* Khai thác rừng trồng tính theo Quyết định 51/QĐ-UBND của UBND tỉnh bình quân 100,8 đồng/m³

**BIỂU 15: TÍNH TOÁN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN
2016-2020***ĐVT: ngàn đồng*

TT	Hạng mục	ĐVT	Quy mô	Giá trị sản xuất sau 5 năm
1	Bảo vệ rừng	ha	218.437	447.794.887
2	Khoanh nuôi phục hồi rừng	ha	5.200	31.200.000
3	Nuôi dưỡng làm giàu rừng	ha	200	3.622.400
4	Trồng rừng tập trung		38.068	3.816.660.000
4.1	Trồng rừng phòng hộ	ha	250	7.500.000
4.2	Trồng rừng thay thế	ha	1.350	40.500.000
4.3	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất	ha	1.000	30.000.000
4.4	Trồng rừng nguyên liệu giấy	ha	5.000	150.000.000
4.5	Trồng lại rừng sau khai thác	ha	812	24.360.000
4.6	Giá trị gỗ cao su trên đất LN	ha	35.718	3.571.800.000
5	Trồng cây phân tán	Nghìn cây	50	1.000.000
6	Giá trị cung ứng DVMTR	ha	362.217	678.967.942
7	Cho thuê rừng kinh doanh Sâm	ha	5.000	12.000.000
8	Cho thuê rừng kinh doanh khác	ha	5.000	9.000.000
9	Chế biến lâm sản	m ³	242.330	1.500.000.000
10	Du lịch sinh thái rừng	Lượt khách	516.120	135.486.348
11	Giá trị lâm sản ngoài gỗ			113.400.000
11	Sâm Ngọc Linh	Kg	1.375	57.700.000
12	Khai thác gỗ	m ³	114.517.4	23.542.212
Tổng				6.830.373.788

Ghi chú: - Giá trị sản xuất của bảo vệ rừng được tính: lấy quy mô nhân giá trị bình quân của giá quyền sử dụng rừng (định giá rừng) nhân với lượng tăng trưởng bình quân năm 2%

* Giá trị khoanh nuôi phục hồi rừng được tính lấy quy mô nhân với giá trị rừng non theo định giá rừng

* Giá trị làm giàu rừng được tính lấy quy mô nhân với giá trị rừng trung bình trừ đi giá trị rừng nghèo.

* Giá trị rừng trồng được tính lấy quy mô diện tích (biểu 8) nhân tăng trưởng $10\text{m}^3/\text{năm}$, nhân số năm trồng (tính đến 2020), đơn giá $600.000\text{đ}/\text{m}^3$

* Tổng nguồn vốn quỹ bảo vệ và phát triển rừng dự kiến thu được 678,9 tỷ đồng trên cơ sở tính bình quân của các năm trước đây nhân cho 5 năm giai đoạn này. Dự kiến chi toàn bộ công tác bảo vệ và phát triển rừng theo đơn giá điều chỉnh phù hợp loại rừng.

* Giá trị gỗ cao su trên đất lâm nghiệp được tính lấy quy mô diện tích nhân tăng trưởng $10\text{m}^3/\text{năm}$, nhân 5 năm (tính đến 2020), đơn giá $2.000.000\text{đ}/\text{m}^3$

* Giá trị chế biến lâm sản được xác định trên cơ sở thống kê giai đoạn 2010-2015, sử dụng hàm thống kê dự báo đến năm 2020 từ đó xác định được giá trị hàng năm

BIỂU 16: DỰ TÍNH KHẢ NĂNG TẠO CÔNG ĂN VIỆC LÀM TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2020

TT	Theo hạng mục lâm sinh	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Số ngày công	Số lao động	Số lao động BQ/năm	Ghi chú
I	Giải quyết công ăn việc làm				2.961.947	12.348	2.470	
1	Trồng rừng, chăm sóc rừng	Công/ha	347.0	8.462	2.936.314	11.745	2.349	1 lao động làm 250 ngày/năm
2	Làm giàu rừng	Công/ha	125.0	200.0	25.000	100	20	
3	Trồng cây phân tán	Cây/công	79.0	50.000	633	3	1	
4	Lao động quản lý					500	100	
II	Hỗ trợ giải quyết lao động:				559.091	2.236	447	
1	Khoán bảo vệ rừng	Công/ha	2.5	218.437	546.091	2.184	437	
2	Khoanh nuôi phục hồi rừng	Công/ha	2.5	5.200	13.000	52	10	
III	Khai thác				209.256	837	167	
1	Khai thác chính	Công/m ³	2.0	5.962	11.923	48	10	
2	Khai thác tận dụng	Công/m ³	4.0	13.799	55.198	221	44	
3	Chặt trắng nguyên liệu giấy	Công/m ³	1.5	94.756	142.135	569	114	
Tổng cộng						15.421	3.084	